

2017

**DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI TTYT
H. ĐÔNG HÒA**

(Ban hành kèm theo QĐ số 38/QĐ-SYT ngày 18-01-2017
của sở Y tế)



UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 38 /QĐ-SYT

Phú Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh
tại Trung tâm Y tế huyện Đông Hòa

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Nghị định 24/2014/NĐ-CP, ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND, ngày 14/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ phạm vi hoạt động chuyên môn, quy mô hoạt động, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và năng lực thực hiện kỹ thuật của Trung tâm Y tế huyện Đông Hòa;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

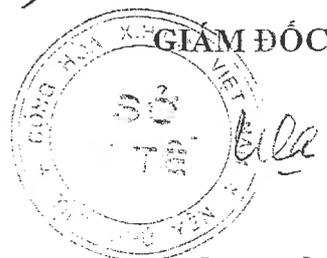
Điều 1: Nay ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Đông Hòa (phụ lục đính kèm). Một kỹ thuật có thể được nhiều chuyên khoa, chuyên ngành thực hiện, nhưng trong Quyết định này được sắp xếp ở chuyên khoa, chuyên ngành phù hợp nhất.

Điều 2: Để đảm bảo an toàn cho người bệnh, trong trường hợp vì lý do khách quan không thể thực hiện được danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh đã được phê duyệt, thì Trung tâm Y tế huyện Đông Hòa được phép chuyển người bệnh đến các đơn vị cùng tuyến hoặc lên tuyến cao hơn để điều trị. Thời gian thực hiện được tính từ ngày 1/8/2016.

Điều 3: Các ông, bà Chánh văn phòng Sở, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược, Chánh Thanh tra Sở Y tế và Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Đông Hòa chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BHXH tỉnh (để biết);
- Lưu: VT, NVY. /



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Phúc Liên

Phụ lục 1: TỔNG SỐ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC						
		A. TUẦN HOÀN				
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ			x	
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giư-ờng			x	
3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại gi-ường liên tục ≤ 8 giờ			x	
4	5	Làm test phục hồi máu mao mạch			x	
5	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên			x	
6	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng			x	
7	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch			x	
8	12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)			x	
9	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm			x	
10	16	<i>Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ</i>		x		
11	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giư-ờng			x	
12	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ			x	
13	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu			x	
14	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện			x	
15	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc			x	
16	36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực			x	
17	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
18	45	Dùng thuốc chống đông			x	
19	50	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ			x	
20	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ			x	
		B. HÔ HẤP				
21	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn			x	
22	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu			x	
23	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống			x	
24	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống			x	
25	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống			x	
26	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)			x	x
27	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)			x	x
28	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)			x	x
29	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)			x	x
30	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)			x	x
31	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ			x	x
32	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)			x	
33	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em			x	x
34	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ			x	x
35	66	Đặt ống nội khí quản			x	
36	69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
37	71	Mở khí quản cấp cứu			x	
38	72	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp			x	
39	73	Mở khí quản thường quy			x	
40	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở			x	
41	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)			x	
42	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)			x	
43	77	Thay ống nội khí quản			x	
44	78	Rút ống nội khí quản			x	
45	79	Rút canuyn khí quản			x	
46	80	Thay canuyn mở khí quản			x	
47	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter			x	x
48	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)			x	x
49	85	Vận động trị liệu hô hấp			x	
50	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)			x	x
51	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)			x	
52	88	Làm ẩm đ-ường thở qua máy phun sương mù			x	
53	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng			x	x
54	91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp			x	
55	92	<i>Siêu âm màng phổi cấp cứu</i>		x		
56	93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
57	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ			x	
58	95	Mở màng phổi cấp cứu			x	
59	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca			x	
60	97	Dẫn l-ru màng phổi liên tục ≤ 8 giờ			x	
61	111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật			x	
62	120	Nội soi khí phế quản hút đờm		x		
63	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ			x	
64	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ			x	
65	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ			x	
66	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ			x	
67	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ			x	
68	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ			x	
69	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ			x	
70	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ			x	
71	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ			x	
72	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển			x	
73	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ			x	
74	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ			x	
75	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ			x	
76	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
77	152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube				
78	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ			x	
79	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn			x	x
80	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản			x	x
81	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao			x	
		C. THẬN - LỌC MÁU				
82	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang			x	x
83	161	Chọc hút nước tiểu trên x-ương mu			x	
84	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vè			x	
85	163	Mở thông bàng quang trên xương mu			x	
86	164	Thông bàng quang			x	x
87	165	Rửa bàng quang lấy máu cục			x	
88	166	Vận động trị liệu bàng quang			x	
89	170	Bài niệu c-ưỡng bức ≤ 8 giờ			x	
90	171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ			x	
		D. THẦN KINH				
91	201	Soi đáy mắt cấp cứu			x	
92	202	Chọc dịch tủy sống			x	
93	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ			x	x
94	213	Điều trị cơ giật liên tục ≤ 8 giờ			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
95	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ			x	
		Đ. TIÊU HOÁ				
96	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa			x	x
97	216	Đặt ống thông dạ dày			x	x
98	218	Rửa dạ dày cấp cứu			x	x
99	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			x	x
100	221	Thụt tháo			x	x
101	222	Thụt giữ			x	x
102	223	Đặt ống thông hậu môn			x	x
103	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)			x	x
104	225	Nuôi d-ưỡng ng-ười bệnh qua ống thông da dày bằng bơm tay (một lần)			x	x
105	226	Nuôi d-ưỡng ngư-ời bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ			x	
106	227	Nuôi d-ưỡng ngư-ời bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống			x	
107	228	Nuôi d-ưỡng ng-ười bệnh qua lỗ mở da dày (một lần)			x	x
108	229	Nuôi d-ưỡng ng-ười bệnh bằng đư-ờng truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤			x	x
109	230	Nuôi d-ưỡng người bệnh bằng đ-ường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ			x	
110	231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu			x	
111	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			x	
112	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			x	
113	241	Dẫn lư-u dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
114	242	Rửa màng bụng cấp cứu			x	
115	243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ			x	
116	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe d-ưới siêu âm			x	
		E. TOÀN THÂN				
117	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử			x	
118	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ			x	x
119	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy			x	
120	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy			x	
121	249	Giải stress cho người bệnh			x	
122	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu			x	
123	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)			x	x
124	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ			x	x
125	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh			x	x
126	254	Truyền máu và các chế phẩm máu			x	x
127	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ			x	
128	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch			x	
129	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch			x	
130	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ			x	
131	259	Rửa mắt tẩy độc			x	
132	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
133	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)			x	x
134	262	Gội đầu cho người bệnh tại gi-ường			x	x
135	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh			x	x
136	264	Tắm cho người bệnh tại gi-ường			x	x
137	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh			x	x
138	266	Xoa bóp phòng chống loét			x	x
139	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)			x	
140	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ			x	
141	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn			x	x
142	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu			x	x
143	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc			x	
144	272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ			x	
145	273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu			x	
146	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp			x	
147	275	Băng bó vết thương			x	x
148	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương			x	x
149	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng			x	x
150	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu			x	x
151	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống			x	
152	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		G. XÉT NGHIỆM				
153	281	Xét nghiệm đ-ường máu mao mạch tại giường (một lần)			x	x
154	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm			x	
155	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm			x	
156	284	Định nhóm máu tại gi-ường			x	x
157	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			x	x
158	286	Đo các chất khí trong máu			x	
159	288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần			x	
160	290	Xét nghiệm cồn trong hơi thở				
		H. THĂM DÒ KHÁC				
161	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			x	
162	304	Chụp X quang cấp cứu tại gi-ường			x	
		BỔ SUNG TỪ TT50				
163	305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy				
164	309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở				
165	310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng				
166	311	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét				
167	320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm				
168	323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm				
169	325	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
170	334	Chăm sóc ống thông bàng quang				
171	346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu				
172	357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức				
173	362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc				
174	363	Điều trị giảm nồng độ canxi máu				
175	364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu				
176	367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc				
177	369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu				
178	370	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy				
179	380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)				
180	381	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol				
181	383	Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn				
II. NỘI KHOA						
		A. HÔ HẤP				
182	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ			x	x
183	2	Bơm rửa khoang màng phổi			x	
184	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)			x	x
185	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			x	
186	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			x	
187	9	Chọc dò dịch màng phổi			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
188	10	Chọc tháo dịch màng phổi			x	x
189	11	Chọc hút khí màng phổi			x	
190	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			x	
191	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter			x	x
192	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP			x	
193	24	Đo chức năng hô hấp			x	x
194	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục/24h			x	
195	28	Kỹ thuật ho có điều khiển			x	x
196	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành			x	x
197	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương			x	
198	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế			x	x
199	32	Khí dung thuốc giãn phế quản			x	x
200	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm				
201	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút			x	
202	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			x	
203	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu			x	
204	67	Thay canuyn mở khí quản			x	x
205	68	Vận động trị liệu hô hấp			x	x
		B. TIM MẠCH				
206	74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
207	75	Chọc dò màng ngoài tim			x	
208	76	Dẫn lưu màng ngoài tim			x	
209	85	Điện tim thường			x	x
210	95	Holter điện tâm đồ			x	
211	96	Holter huyết áp			x	
212	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc			x	
213	111	Nghiệm pháp atropin			x	
214	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			x	
215	120	Sốc điện điều trị rung nhĩ		x		
216	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh			x	
		C. THẦN KINH				
217	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)			x	x
218	129	Chọc dò dịch não tủy			x	
219	140	Điều trị trạng thái động kinh		x		
220	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường			x	
221	150	Hút đờm hầu họng			x	x
222	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn			x	
223	156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường		x		
224	157	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường				
225	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
226	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường			x	
227	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường			x	
228	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			x	
		D. THẬN- TIẾT NIỆU				
229	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần			x	
230	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thân/lần			x	
231	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ			x	
232	173	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm			x	
233	175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm			x	
234	176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm		x		
235	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			x	
236	188	Đặt sonde bàng quang			x	
237	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ			x	
238	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái		x		
239	227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		x		
240	228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thân		x		
241	231	Rút catheter đường hầm		x		
242	232	Rửa bàng quang lấy máu cục			x	
243	233	Rửa bàng quang			x	
		Đ. TIÊU HOÁ				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
244	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)			x	x
245	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm			x	
246	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị			x	
247	244	Đặt ống thông dạ dày			x	x
248	247	Đặt ống thông hậu môn			x	x
249	313	Rửa dạ dày cấp cứu			x	x
250	314	Siêu âm ổ bụng			x	x
251	317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe			x	
252	325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan			x	
253	326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan		x		
254	333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục			x	
255	334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng			x	
256	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân			x	x
257	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn			x	x
258	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng			x	x
259	339	Thụt tháo phân			x	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP				
260	349	Hút dịch khớp gối			x	
261	350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm		x		
262	351	Hút dịch khớp háng		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
263	352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm		X		
264	353	Hút dịch khớp khuỷu		X		
265	354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm		X		
266	355	Hút dịch khớp cổ chân		X		
267	356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm		X		
268	357	Hút dịch khớp cổ tay		X		
269	358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm		X		
270	359	Hút dịch khớp vai		X		
271	360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm		X		
272	361	Hút nang bao hoạt dịch			X	
273	362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm		X		
274	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm			X	
275	364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		X		
276	373	Siêu âm khớp (một vị trí)		X		
277	374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		X		
278	381	Tiêm khớp gối		X		
279	382	Tiêm khớp háng		X		
280	383	Tiêm khớp cổ chân		X		
281	384	Tiêm khớp bàn ngón chân		X		
282	385	Tiêm khớp cổ tay		X		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
283	386	Tiêm khớp bàn ngón tay		x		
284	387	Tiêm khớp đốt ngón tay		x		
285	388	Tiêm khớp khuỷu tay		x		
286	389	Tiêm khớp vai		x		
287	390	Tiêm khớp ức đòn		x		
288	391	Tiêm khớp ức - sườn		x		
289	392	Tiêm khớp đòn- cùng vai		x		
290	393	Tiêm khớp thái dương hàm				
291	394	Tiêm ngoài màng cứng				
292	395	Tiêm khớp cùng chậu				
293	431	Xét nghiệm Mucin test			x	
		PHẦN BỔ SUNG TỪ TT50				
294	432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm				
295	479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến				
296	509	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học				
297	585	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp				
298	586	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn				
299	587	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa				
300	588	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)				
301	589	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
302	590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc				
303	591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh				
304	592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc				
305	593	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh				
306	594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)				
307	595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm				
308	628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu				
309	629	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson				
310	630	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell				
311	631	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson				
312	632	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell				
313	633	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens -Johnson				
314	634	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell				
315	635	Hướng dẫn người bệnh Stevens -Johnson tập co thắt cơ tròn chống				
316	636	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính				
317	637	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens -Johnson qua đường miệng				
318	638	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng				
319	639	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens -Johnson qua đường tĩnh mạch				
320	640	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch				
321	641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
322	642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều				
323	643	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản				
324	644	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Luput ban đỏ hệ thống				
325	645	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì				
326	646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản				
327	647	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống				
328	648	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì				
329	649	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì				
330	650	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì				
III. NHI KHOA						
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC						
A. TUẦN HOÀN						
331	19	<i>Theo dõi điện tim cấp cứu tại phòng liên tục 24 giờ</i>		X		
332	24	<i>Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh</i>		X		
333	27	<i>Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu</i>		X		
334	28	Đặt catheter tĩnh mạch			X	
335	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu			X	
336	30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm			X	
337	31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm			X	
338	32	Đặt ống thông Blakemore			X	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
339	33	Đặt catheter động mạch			x	
340	34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh			x	
341	35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm			x	
342	36	Đo áp lực động mạch liên tục			x	
343	37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục			x	
344	38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm			x	
345	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giuờng			x	
346	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giuờng			x	
347	45	Hạ huyết áp chỉ huy			x	
348	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giuờng			x	
349	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giuờng			x	
350	48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp			x	
351	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch			x	
352	51	Ép tim ngoài lồng ngực			x	x
		B. HÔ HẤP				
353	58	<i>Thở máy bằng xâm nhập</i>				
354	69	<i>Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu</i>				
355	70	<i>Siêu âm màng phổi</i>				
356	73	<i>Nội soi khí phế quản lấy dị vật</i>				
357	75	Cai máy thở			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
358	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở			x	
359	77	Đặt ống nội khí quản			x	
360	78	Mở khí quản			x	
361	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi			x	
362	80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp			x	
363	81	Bơm rửa màng phổi			x	
364	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)			x	
365	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản			x	
366	84	Chọc thăm dò màng phổi			x	
367	85	Mở màng phổi tối thiểu			x	
368	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục			x	
369	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường			x	
370	88	Thăm dò chức năng hô hấp			x	
371	89	Khí dung thuốc cấp cứu			x	
372	90	Khí dung thuốc thở máy			x	
373	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần			x	
374	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín			x	
375	93	Vận động trị liệu hô hấp			x	
376	94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu			x	
377	95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
378	96	Mở khí quản qua da cấp cứu			x	
379	97	Mở khí quản ng-ược dòng cấp cứu			x	
380	98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp			x	
381	99	Đặt nội khí quản 2 nòng			x	
382	100	Rút catheter khí quản			x	
383	101	Thay canuyn mở khí quản			x	
384	102	Chăm sóc lỗ mở khí quản			x	
385	103	Làm ẩm đ-ường thở qua máy phun sương mù			x	
386	104	Mở màng giáp nhĩn cấp cứu			x	x
387	105	Thổi ngạt			x	x
388	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ			x	x
389	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)			x	x
390	108	Thở oxy gọng kính			x	x
391	109	Thở oxy l-ưu l-ượng cao qua mặt nạ không túi			x	x
392	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi			x	x
393	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)			x	x
394	112	Cố định lồng ngực do chấn th-ương gãy xương s-ườn			x	x
395	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp			x	x
		C. THẬN - LỌC MÁU				
396	125	Chọc hút nước tiểu trên x-ương mu			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
397	128	Bài niệu c-ưỡng bức			x	
398	129	Mở thông bàng quang trên xương mu			x	
399	130	Vận động trị liệu bàng quang			x	
400	131	Rửa bàng quang lấy máu cục			x	
401	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang			x	
402	133	Thông tiểu			x	x
403	134	Hồi sức chống sốc			x	x
		D. THẦN KINH				
404	137	Xử trí tăng áp lực nội sọ			x	
405	146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh			x	
406	149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)			x	
407	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại gi-ường			x	x
408	152	Soi đáy mắt cấp cứu			x	
		Đ. TIÊU HÓA				
409	163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe d-ưới siêu âm			x	
410	164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu			x	
411	165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			x	
412	167	Đặt ống thông dạ dày			x	
413	168	Rửa dạ dày cấp cứu			x	
414	169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
415	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			x	
416	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày			x	
417	173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín			x	
418	174	Nuôi d-ưỡng người bệnh bằng đ-ưỡng tĩnh mạch trung tâm		x		
419	175	Nuôi d-ưỡng người bệnh qua lỗ mở da dày			x	
420	176	Nuôi d-ưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng			x	
421	178	Đặt sonde hậu môn			x	x
422	179	Thụt tháo phân			x	x
423	180	Nuôi d-ưỡng người bệnh bằng đ-ưỡng truyền tĩnh mạch ngoại biên			x	x
424	181	Nuôi d-ưỡng người bệnh qua Catheter thực quản da dày bằng bơm			x	x
		E. TOÀN THÂN				
425	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh		x		
426	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu			x	
427	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh			x	
428		Siêu âm màu tại giường bệnh			x	
429	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường			x	
430	191	Xét nghiệm đ-ường máu mao mạch tại giường			x	
431	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng			x	
432	193	Truyền máu và các chế phẩm máu			x	
433	194	Tắm cho người bệnh tại giường			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
434	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh			x	x
435	196	Gội đầu cho người bệnh tại gi-ường			x	x
436	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh			x	x
437	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt			x	x
438	199	Xoa bóp phòng chống loét			x	x
439	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng			x	x
440	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương			x	x
441	202	Băng bó vết thương			x	x
442	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)			x	x
443	204	Vận chuyển người bệnh an toàn			x	x
444	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy			x	x
445	206	Định nhóm máu tại gi-ường			x	x
446	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê			x	x
447	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn			x	x
448	210	Tiêm truyền thuốc			x	x
		II. TÂM THẦN				
449	237	Trắc nghiệm tâm lý Beck			x	
450	238	Trắc nghiệm tâm lý Zung			x	
451	239	Trắc nghiệm tâm lý Raven			x	
452	240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
453	242	Liệu pháp thư giãn luyện tập			x	
454	246	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone			x	
455	247	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện			x	
456	248	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon			x	
457	249	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton			x	
458	250	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)			x	
459	251	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)			x	
460	252	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)			x	
461	253	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)			x	
462	254	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI)			x	
463	255	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp			x	
464	257	Xử trí người bệnh kích động			x	
465	258	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính			x	
466	259	Xử trí người bệnh không ăn			x	
467	260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần			x	
468	261	Liệu pháp tâm lý nhóm			x	
469	262	Liệu pháp tâm lý gia đình			x	
470	263	Liệu pháp tái thích ứng xã hội			x	
471	264	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình			x	
472	265	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
473	266	Liệu pháp giải thích hợp lý			x	
474	267	Liệu pháp lao động			x	x
475	268	Cấp cứu người bệnh tự sát			x	x
476	269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần			x	x
477	270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu			x	x
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		A. KỸ THUẬT CHUNG				
478	272	<i>Laser châm</i>		x		
479	274	<i>Kéo nắn cột sống cổ</i>		x		
480	275	<i>Kéo nắn cột sống thắt lưng</i>		x		
481	289	Hào châm			x	x
482	290	Nhĩ châm			x	x
483	291	Ôn châm			x	x
484	292	Chích lễ			x	x
485	293	Luyện tập dưỡng sinh			x	x
		B. ĐIỆN MĂNG CHÂM				
		C. ĐIỆN NHĨ CHÂM				
486	351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên			x	
487	352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới			x	
488	353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh toa			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
489	354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người			x	
490	355	Điện nhĩ châm điều trị bại não			x	
491	356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ			x	
492	357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ			x	
493	358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai			x	
494	359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác			x	
495	360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			x	
496	361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng			x	
497	362	Điện nhĩ châm cai thuốc lá			x	
498	363	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy			x	
499	364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp			x	
500	365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh			x	
501	366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	
502	367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ			x	
503	368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính			x	
504	369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			x	
505	370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			x	
506	371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			x	
507	372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo			x	
508	373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
509	374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt			x	
510	375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc			x	
511	376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			x	
512	377	Điện nhĩ châm điều trị lác			x	
513	378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực			x	
514	379	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng			x	
515	380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực			x	
516	381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn			x	
517	382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang			x	
518	383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng			x	
519	384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản			x	
520	385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp			x	
521	386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp			x	
522	387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn			x	
523	388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn			x	
524	389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ			x	
525	390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày			x	
526	391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày			x	
527	392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc			x	
528	393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
529	394	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ			x	
530	396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm			x	
531	397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái			x	
532	398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			x	
533	399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì			x	
534	400	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần			x	
535	401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			x	
536	402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư			x	
537	403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			x	
		D. CẤY CHỈ				
538	404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt			x	
539	405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên			x	
540	406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới			x	
541	407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người			x	
542	408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ			x	
543	409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh			x	
544	410	Cấy chỉ điều trị teo cơ			x	
545	411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa			x	
546	412	Cấy chỉ điều trị bại não			x	
547	413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
548	414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai			x	
549	415	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác			x	
550	416	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			x	
551	417	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng			x	
552	418	Cấy chỉ cai thuốc lá			x	
553	419	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy			x	
554	420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược			x	
555	421	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp			x	
556	422	Cấy chỉ điều trị động kinh			x	
557	423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	
558	424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ			x	
559	425	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính			x	
560	426	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh			x	
561	427	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V			x	
562	428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			x	
563	429	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị			x	
564	430	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình			x	
565	431	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực			x	
566	432	Cấy chỉ điều trị thất ngôn			x	
567	433	Cấy chỉ điều trị viêm xoang			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
568	434	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng			x	
569	435	Cấy chỉ điều trị hen phế quản			x	
570	436	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp			x	
571	437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn			x	
572	438	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn			x	
573	439	Cấy chỉ điều trị trĩ			x	
574	440	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày			x	
575	441	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày			x	
576	442	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc			x	
577	443	Cấy chỉ điều trị dị ứng			x	
578	444	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp			x	
579	445	Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp			x	
580	446	Cấy chỉ điều trị đau lưng			x	
581	447	Cấy chỉ điều trị đau mỗi cơ			x	
582	448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai			x	
583	449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy			x	
584	450	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta			x	
585	451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ			x	
586	452	Cấy chỉ điều trị táo bón			x	
587	453	Cấy chỉ điều trị đái dầm			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
588	454	Cấy chỉ điều trị bí đái			x	
589	455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật			x	
590	456	Cấy chỉ điều trị bưou cổ đơn thuần			x	
591	457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			x	
592	458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	
593	459	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật			x	
594	460	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư			x	
		Đ. ĐIỆN CHÂM				
595	461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			x	x
596	462	Điện châm điều trị liệt chi trên			x	x
597	463	Điện châm điều trị liệt chi dưới			x	x
598	464	Điện châm điều trị liệt nửa người			x	x
599	465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			x	x
600	466	Điện châm điều trị teo cơ			x	x
601	467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa			x	x
602	468	Điện châm điều trị bại não			x	x
603	469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ			x	x
604	470	Điện châm điều trị chứng ù tai			x	x
605	471	Điện châm điều trị giảm khúu giác			x	x
606	472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
607	473	Điện châm điều trị khàn tiếng			x	x
608	474	Điện châm cai thuốc lá			x	x
609	475	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy			x	x
610	476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			x	x
611	477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ			x	x
612	478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	x
613	479	Điện châm điều trị mất ngủ			x	x
614	480	Điện châm điều trị stress			x	x
615	481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính			x	x
616	482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đám rối và dây thần kinh			x	x
617	483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			x	x
618	484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			x	x
619	485	Điện châm điều trị chấp lẹo			x	x
620	486	Điện châm điều trị sụp mi			x	x
621	487	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt			x	x
622	488	Điện châm điều trị viêm kết mạc			x	x
623	489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			x	x
624	490	Điện châm điều trị lác			x	x
625	491	Điện châm điều trị giảm thị lực			x	x
626	492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
627	493	Điện châm điều trị giảm thính lực			x	x
628	494	Điện châm điều trị thất ngôn			x	x
629	495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			x	x
630	496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			x	x
631	497	Điện châm điều trị nôn nấc			x	x
632	498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận			x	x
633	499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp			x	x
634	500	Điện châm điều trị viêm phần phụ			x	x
635	501	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện			x	x
636	502	Điện châm điều trị táo bón			x	x
637	503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá			x	x
638	504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác			x	x
639	505	Điện châm điều trị đái dầm			x	x
640	506	Điện châm điều trị bí đái			x	x
641	507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			x	x
642	508	Điện châm điều trị cảm cúm			x	x
643	509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp			x	x
644	510	Điện châm điều trị béo phì			x	x
645	511	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần			x	x
646	512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
647	513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	x
648	514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			x	x
649	515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			x	x
650	516	Điện châm điều trị đau răng			x	x
651	517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona			x	x
652	518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			x	x
653	519	Điện châm điều trị hen phế quản			x	x
654	520	Điện châm điều trị tăng huyết áp			x	x
655	521	Điện châm điều trị huyết áp thấp			x	x
656	522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			x	x
657	523	Điện châm điều trị đau ngực sườn			x	x
658	524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh			x	x
659	525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp			x	x
660	526	Điện châm điều trị thoái hoá khớp			x	x
661	527	Điện châm điều trị đau lưng			x	x
662	528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ			x	x
663	529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			x	x
664	530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			x	x
665	531	Điện châm điều trị chứng tic			x	x
		E. THUYẾT CHÂM				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
666	532	Thuỷ châm điều trị liệt			x	x
667	533	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên			x	x
668	534	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới			x	x
669	535	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người			x	x
670	536	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ			x	x
671	537	Thuỷ châm điều trị teo cơ			x	x
672	538	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh tọa			x	x
673	539	Thuỷ châm điều trị bại não			x	x
674	540	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ			x	x
675	541	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai			x	x
676	542	Thuỷ châm điều trị giảm khứ giác			x	x
677	543	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn			x	x
678	544	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng			x	x
679	545	Thuỷ châm cai thuốc lá			x	x
680	546	Thuỷ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy			x	x
681	547	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp			x	x
682	548	Thuỷ châm điều trị động kinh			x	x
683	549	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	x
684	550	Thuỷ châm điều trị mất ngủ			x	x
685	551	Thuỷ châm điều trị stress			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
686	552	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính			x	x
687	553	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			x	x
688	554	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			x	x
689	555	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			x	x
690	556	Thuỷ châm điều trị sụp mi			x	x
691	557	Thuỷ châm điều trị bệnh hồ mắt			x	x
692	558	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			x	x
693	559	Thuỷ châm điều trị lác			x	x
694	560	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực			x	x
695	561	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình			x	x
696	562	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực			x	x
697	563	Thuỷ châm điều trị thất ngôn			x	x
698	564	Thuỷ châm điều trị viêm xoang			x	x
699	565	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng			x	x
700	566	Thuỷ châm điều trị hen phế quản			x	x
701	567	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp			x	x
702	568	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp			x	x
703	569	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực			x	x
704	570	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn			x	x
705	571	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
706	572	Thuỷ châm điều trị trĩ			x	x
707	573	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày			x	x
708	574	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày			x	x
709	575	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc			x	x
710	576	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến			x	x
711	577	Thuỷ châm điều trị dị ứng			x	x
712	578	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp			x	x
713	579	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp			x	x
714	580	Thuỷ châm điều trị đau lưng			x	x
715	581	Thuỷ châm điều trị đau mắt cơ			x	x
716	582	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai			x	x
717	583	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy			x	x
718	584	Thuỷ châm điều trị chứng tic			x	x
719	585	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			x	x
720	586	Thuỷ châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			x	x
721	587	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận			x	x
722	588	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			x	x
723	589	Thuỷ châm điều trị táo bón			x	x
724	590	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá			x	x
725	591	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
726	592	Thuỷ châm điều trị đái dầm			x	x
727	593	Thuỷ châm điều trị bí đái			x	x
728	594	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			x	x
729	595	Thuỷ châm điều trị béo phì			x	x
730	596	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần			x	x
731	597	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			x	x
732	598	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	x
733	599	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			x	x
734	600	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư			x	x
735	601	Thuỷ châm điều trị đau răng			x	x
736	602	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình			x	x
		G. XOA BÓP BẮM HUYỆT				
737	603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			x	x
738	604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			x	x
739	605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			x	x
740	606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			x	x
741	607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa			x	x
742	608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			x	x
743	609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em			x	x
744	610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
745	611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			x	x
746	612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất			x	x
747	613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ			x	x
748	614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			x	x
749	615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác			x	x
750	616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			x	x
751	617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			x	x
752	618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			x	x
753	619	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá			x	x
754	620	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy			x	x
755	621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			x	x
756	622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			x	x
757	623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh			x	x
758	624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	x
759	625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			x	x
760	626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			x	x
761	627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính			x	x
762	628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			x	x
763	629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			x	x
764	630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
765	631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			x	x
766	632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			x	x
767	633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác			x	x
768	634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị			x	x
769	635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			x	x
770	636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực			x	x
771	637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			x	x
772	638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			x	x
773	639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp			x	x
774	640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			x	x
775	641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực			x	x
776	642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			x	x
777	643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn			x	x
778	644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày			x	x
779	645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			x	x
780	646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			x	x
781	647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp			x	x
782	648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			x	x
783	649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ			x	x
784	650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
785	651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			x	x
786	652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic			x	x
787	653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			x	x
788	654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			x	x
789	655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta			x	x
790	656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			x	x
791	657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			x	x
792	658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá			x	x
793	659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			x	x
794	660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái			x	x
795	661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			x	x
796	662	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì			x	x
797	663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			x	x
798	664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	x
799	665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			x	x
800	666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			x	x
801	667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			x	x
802	668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm			x	x
803	669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng			x	x
804	670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		H. CỨU				
805	671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			x	x
806	672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn			x	x
807	673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn			x	x
808	674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			x	x
809	675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			x	x
810	676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			x	x
811	677	Cứu điều trị liệt thể hàn			x	x
812	678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			x	x
813	679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			x	x
814	680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			x	x
815	681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn			x	x
816	682	Cứu điều trị bại não thể hàn			x	x
817	683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			x	x
818	684	Cứu điều trị ù tai thể hàn			x	x
819	685	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn			x	x
820	686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn			x	x
821	687	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn			x	x
822	688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			x	x
823	689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
824	690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn			x	x
825	691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			x	x
826	692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn			x	x
827	693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			x	x
828	694	Cứu điều trị bí đái thể hàn			x	x
829	695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			x	x
830	696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			x	x
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
831	700	<i>Laser điều trị</i>				
832	705	<i>Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn</i>		x		
833	708	<i>Siêu âm điều trị</i>		x		
834	709	<i>Điều trị bằng laser công suất thấp</i>		x		
835	710	<i>Điều trị bằng đắp paraffin</i>		x		
836	714	<i>Kéo cột sống bằng máy</i>		x		
837	718	<i>Tập vận động PHCN sau bỏng</i>		x		
838	720	<i>Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng</i>		x		
839	721	<i>Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng</i>		x		
840	744	<i>Kéo giãn cột sống cổ bằng máy</i>		x		
841	745	<i>Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy</i>		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
842	769	Hoạt động trị liệu			x	
843	770	Ngôn ngữ trị liệu			x	
844	771	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều			x	
845	773	Điều trị bằng các dòng điện xung			x	
846	778	Dẫn l-ưu tư- thể			x	
847	780	Kỹ thuật kéo giãn			x	
848	781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường			x	
849	782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống			x	
850	785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường			x	
851	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do			x	
852	787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm			x	
853	788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.			x	
854	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ			x	
855	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh			x	
856	791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống			x	
857	792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo			x	
858	793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN			x	
859	794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN			x	
860	795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ			x	
861	796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
862	797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng			x	
863	798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn			x	
864	799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột			x	
865	800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô			x	
866	801	Đánh giá trẻ Bại não			x	
867	802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ			x	
868	806	Tập dưỡng sinh			x	x
869	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)			x	x
870	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)			x	x
871	809	Ch-ườm lạnh			x	x
872	811	Tập vận động có trợ giúp			x	x
873	812	Vỗ rung lồng ngực			x	x
874	813	Xoa bóp			x	x
875	814	Tập ho			x	x
876	815	Tập thở			x	x
877	816	H-ướng dẫn ngư-ời bệnh ra vào xe lăn tay			x	x
878	817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi			x	x
879	818	Sử dụng xe lăn			x	x
880	819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm			x	x
881	820	Tập vận động chủ động			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
882	821	Tập vận động có kháng trở			x	x
883	822	Tập vận động thụ động			x	x
884	825	Thử cơ bằng tay			x	x
885	828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động			x	x
886	829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và			x	x
887	830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt			x	x
888	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay			x	x
889	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa			x	x
890	833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ			x	x
891	834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả			x	x
892	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước			x	x
893	836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối			x	x
894	837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối			x	x
895	838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai			x	x
896	839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai			x	x
897	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn			x	x
898	841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp			x	x
899	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới			x	x
900	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên			x	x
901	844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
902	845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực			x	x
903	846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não			x	x
904	847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong			x	x
905	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi			x	x
906	849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi			x	x
907	850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay			x	x
908	851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay			x	x
909	852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay			x	x
910	853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân			x	x
911	854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày			x	x
912	855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống			x	x
913	856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi			x	x
914	857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu			x	x
915	858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối			x	x
916	859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối			x	x
917	860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi			x	x
918	861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép			x	x
919	862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh			x	x
920	863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não			x	x
921	864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
922	865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp			x	x
923	866	Vật lý trị liệu trong suy tim(bỏ)			x	x
924	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính			x	x
925	868	Vật lý trị liệu cho ngư-ời bệnh tràn dịch màng phổi			x	x
926	869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim			x	x
927	870	Vật lý trị liệu-PHCN cho ng-ười bệnh teo cơ tiến triển			x	x
928	871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến			x	x
929	872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi d-ưới			x	x
930	873	Vật lý trị liệu-PHCN ngư-ời bệnh bỏng			x	x
931	874	Vật lý trị liệu-PHCN ngư-ời bệnh vá da			x	x
932	875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch			x	x
933	876	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)			x	x
934	877	Phục hồi chức năng cho ng-ười bệnh viêm khớp dạng thấp			x	x
935	878	Phục hồi chức năng cho ng-ười bệnh đau lưng			x	x
936	879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho ngư-ời bệnh hội chứng đuôi ngựa			x	x
937	880	Vật lý trị liệu- PHCN cho ngư-ời bệnh đau thần kinh tọa			x	x
938	881	Vật lý trị liệu-PHCN cho ngư-ời bệnh liệt dây VII ngoại biên			x	x
939	882	Vật lý trị liệu-PHCN cho ng-ười cao tuổi			x	x
940	883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson			x	x
941	884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
942	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay			x	x
943	886	Xoa bóp lưng, chân			x	x
944	887	Xoa bóp			x	x
945	888	Xoa bóp tại gi-ường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa			x	x
946	889	Tập do cứng khớp			x	x
947	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa ng-ười, liệt các chi, tổn th-ương hệ			x	x
948	891	Tập do liệt thần kinh trung -ương			x	x
949	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút			x	x
950	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút			x	x
951	894	Tập vận động toàn thân 30 phút			x	x
952	895	Tập vận động toàn thân 15 phút			x	x
953	896	Tập vận động cột sống			x	x
954	897	Tập KT tạo thuận VD cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)			x	x
955	898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ			x	x
956	899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân			x	x
957	900	Tập vận động tại gi-ường			x	x
958	901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi			x	x
959	902	Tập với hệ thống ròng rọc			x	x
960	903	Tập với xe đạp tập			x	x
961	904	Tập với xe lăn			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
962	905	Vật lý trị liệu chỉnh hình			x	x
963	906	Vật lý trị liệu hô hấp tại gi-ường bệnh			x	x
964	907	<i>Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phân hồi sinh học</i>		x		
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
		A. SỌ NÃO				
		B. TAI - MŨI - HỌNG				
965	999	<i>Nội soi mũi xoang</i>		x		
966	1001	Nội soi tai			x	
967	1002	Nội soi mũi			x	
968	1003	Nội soi họng			x	
		C. THANH- PHẾ QUẢN				
		D. LỒNG NGỰC- PHỔI				
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG				
		E. TIẾT NIỆU				
		G. KHỚP				
		VI. Y HỌC HẠT NHÂN				
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
969	1284	<i>Theo dõi Hb trong phòng mổ</i>		x		
970	1285	<i>Theo dõi Hct trong phòng mổ</i>		x		
971	1286	<i>Theo dõi đông máu trong phòng mổ</i>		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
972	1287	Theo dõi khí máu trong phòng mổ		x		
973	1288	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt		x		
974	1289	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt		x		
975	1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ			x	
976	1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol			x	
977	1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản			x	
978	1375	Kỹ thuật đặt combitube			x	
979	1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp			x	
980	1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi da dày dầy			x	
981	1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại			x	
982	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi			x	
983	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó			x	
984	1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển),			x	
985	1383	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng			x	
986	1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày			x	
987	1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda			x	
988	1386	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp			x	
989	1387	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill			x	
990	1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân			x	
991	1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
992	1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu			x	
993	1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê			x	
994	1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê			x	
995	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ			x	
996	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm			x	
997	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ			x	
998	1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương			x	
999	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂			x	
1000	1400	Kỹ thuật theo dõi et CO ₂			x	
1001	1402	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy			x	
1002	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy			x	
1003	1404	Thử nhóm máu trước truyền máu			x	
1004	1405	Truyền dịch thường quy			x	
1005	1406	Truyền máu thường quy			x	
1006	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em			x	
1007	1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công			x	
1008	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc			x	
1009	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc			x	
1010	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp			x	
1011	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1012	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở			x	
1013	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong			x	
1014	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài			x	
1015	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi			x	
1016	1417	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa			x	
1017	1418	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên			x	
1018	1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng			x	
1019	1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên			x	
1020	1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn			x	
1021	1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang			x	
1022	1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách			x	
1023	1424	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông			x	
1024	1425	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu			x	
1025	1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay			x	
1026	1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay			x	
1027	1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to			x	
1028	1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1			x	
1029	1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối			x	
1030	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân			x	
1031	1432	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1032	1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần			x	
1033	1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa			x	
1034	1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn			x	
1035	1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, ben, bìu			x	
1036	1438	GMHS phẫu thuật chi trên			x	
1037	1439	GMHS phẫu thuật chi dưới			x	
1038	1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn			x	
1039	1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ			x	
1040	1442	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ			x	
1041	1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng			x	
1042	1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em			x	
1043	1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em			x	
1044	1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em			x	
1045	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu			x	
1046	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương			x	
1047	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da			x	
1048	1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật			x	
1049	1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS			x	
1050	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			x	
1051	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1052	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			x	
1053	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường			x	
1054	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường			x	
1055	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch			x	
1056	1459	Chăm sóc catheter động mạch			x	
1057	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau			x	
1058	1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống NKQ			x	
1059	1462	Thở oxy gọng kính			x	
1060	1463	Thở oxy qua mặt nạ			x	
1061	1464	Thở oxy qua ống chữ T			x	
1062	1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng			x	
1063	1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông da dày			x	
1064	1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật			x	
1065	1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương			x	
1066	1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa			x	
1067	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật,			x	
		VIII. BỎNG				
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỎNG				
1068	1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định			x	
1069	1510	Thay băng điều trị bỏng nông, d-ước 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1070	1512	Rạch hoại tử bọng sâu giải phòng chèn ép trong			x	
1071	1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bọng sâu do dòng			x	
1072	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi			x	
1073	1515	Ngâm rửa vết bọng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu			x	x
B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH						
1074	1516	<i>Thay băng điều trị vết thương mãn tính</i>		x		
1075	1517	<i>Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính</i>		x		
1076	1518	<i>Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính</i>		x		
IX. MẮT						
1077	1650	<i>Rạch áp xe túi lệ</i>		x		
1078	1654	Tập nhược thị			x	
1079	1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)			x	
1080	1656	Cắt bỏ túi lệ			x	
1081	1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần			x	
1082	1658	Lấy dị vật giác mạc			x	
1083	1659	Cắt bỏ chớp có bọc			x	
1084	1660	Khâu cò mi, tháo cò			x	
1085	1661	Chích dẫn lưu túi lệ			x	
1086	1663	Khâu da mi			x	
1087	1664	Khâu phục hồi bờ mi			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1088	1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			x	
1089	1681	Cắt chỉ khâu giác mạc			x	
1090	1682	Tiêm dưới kết mạc			x	
1091	1683	Tiêm cạnh nhãn cầu			x	
1092	1684	Tiêm hậu nhãn cầu			x	
1093	1685	Bơm thông lệ đạo			x	
1094	1686	Lấy máu làm huyết thanh			x	
1095	1689	Lấy calci đông dưới kết mạc			x	
1096	1690	Cắt chỉ khâu kết mạc			x	
1097	1691	Đốt lông xiêu			x	
1098	1692	Bơm rửa lệ đạo			x	
1099	1693	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc			x	
1100	1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			x	
1101	1695	Rửa cùng đồ			x	
1102	1698	Rạch áp xe mi			x	
1103	1699	Soi đáy mắt trực tiếp			x	
1104	1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương			x	
1105	1701	Soi đáy mắt bằng Schepens			x	
1106	1702	Soi góc tiền phòng			x	
1107	1703	Cắt chỉ khâu da			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1108	1704	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu			x	x
1109	1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			x	x
1110	1706	Lấy dị vật kết mạc			x	x
1111	1707	Khám mắt			x	x
		X. RĂNG HÀM MẶT				
		A. RĂNG				
1112	1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			x	
1113	1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn			x	
1114	1916	Nhổ răng thừa			x	
1115	1917	Nhổ răng vĩnh viễn			x	
1116	1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			x	
1117	1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			x	
1118	1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn			x	
1119	1921	Nhổ răng thừa			x	
1120	1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng			x	
1121	1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp			x	
1122	1928	Điều trị viêm quanh răng			x	
1123	1936	Tháo chụp răng giả			x	
1124	1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt			x	
1125	1942	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1126	1943	Lấy tuỷ buồng răng sữa			x	
1127	1944	Điều trị tuỷ răng sữa			x	
1128	1955	Nhổ răng sữa			x	x
1129	1956	Nhổ chân răng sữa			x	x
1130	1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			x	x
1131	1958	Chích Apxe lợi trẻ em			x	x
1132	1959	Điều trị viêm lợi trẻ em			x	x
1133	1960	Chích áp xe lợi			x	x
1134	1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng			x	x
1135	1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat			x	x
1136	1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam			x	x
1137	1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)			x	x
		B. HÀM MẶT				
1138	2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng			x	
1139	2069	Nắn sai khớp thái dương hàm			x	
1140	2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt			x	
1141	2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt			x	
1142	2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			x	
1143	2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên			x	
1144	2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1145	2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp			x	
1146	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt			x	
1147	2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt			x	x
		XI. TAI MŨI HỌNG				
		A. TAI				
1148	2114	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai			x	
1149	2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương			x	
1150	2116	Thông vòi nhĩ			x	
1151	2117	Lấy dị vật tai			x	
1152	2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai			x	
1153	2119	Chích nhọt ống tai ngoài			x	
1154	2120	Làm thuốc tai			x	
1155	2121	<i>Chích rạch màng nhĩ</i>		x		
1156	2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)			x	x
		B. MŨI XOANG				
1157	2148	Nắn sống mũi sau chấn thương			x	
1158	2149	Nhét bắc mũi sau			x	
1159	2150	Nhét bắc mũi trước			x	
1160	2153	Chọc rửa xoang hàm			x	
1161	2154	Làm Proetz			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1162	2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)			x	x
		C. HỌNG - THANH QUẢN				
1163	2174	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, l-ưỡi			x	
1164	2175	Chích áp xe thành sau họng			x	
1165	2176	áp lạnh Amidan			x	
1166	2178	Lấy dị vật hạ họng			x	
1167	2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê			x	
1168	2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ			x	
1169	2181	Chích áp xe quanh Amidan			x	
1170	2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản			x	
1171	2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản			x	
1172	2186	Bơm thuốc thanh quản			x	
1173	2187	Rửa vòm họng			x	
1174	2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngưng thở			x	
1175	2189	Sơ cứu bóng kỳ đầu đ-ường hô hấp			x	
1176	2190	Lấy dị vật họng miệng			x	x
1177	2191	Khí dung mũi họng			x	x
		D. CỔ - MẮT				
1178	2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ			x	
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1179	2246	<i>Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh</i>		x		
1180	2247	<i>Cắt cụt cổ tử cung</i>		x		
1181	2248	<i>Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa</i>		x		
1182	2249	<i>Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn</i>		x		
1183	2253	<i>Phẫu thuật cắt âm vật phì đại</i>		x		
1184	2254	<i>Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần</i>		x		
1185	2257	<i>Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn</i>		x		
1186	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin			x	
1187	2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas			x	
1188	2260	Chọc dò túi cùng Douglas			x	
1189	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ			x	
1190	2262	Lấy dị vật âm đạo			x	
1191	2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo			x	
1192	2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn			x	
		XIII. NỘI KHOA				
		A. THẦN KINH				
1193	2265	<i>Phong bế ngoài màng cứng</i>		x		
		B. TIM MẠCH - HÔ HẤP				
1194	2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			x	
1195	2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1196	2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe			x	
1197	2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			x	
1198	2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			x	
		C. TIÊU HÓA				
1199	2335	<i>Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm</i>		x		
1200	2337	<i>Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm</i>		x		
1201	2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm			x	
1202	2353	Tiêm xơ điều trị trĩ			x	
1203	2354	Chọc dịch màng bụng			x	
1204	2355	Dẫn lưu dịch màng bụng			x	
1205	2356	Chọc hút áp xe thành bụng			x	
1206	2357	Thụt tháo phân			x	x
1207	2358	Đặt sonde hậu môn			x	x
1208	2359	Nong hậu môn			x	
		D. THẬN- TIẾT NIỆU - LỌC MÁU				
1209	2364	<i>Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất</i>		x		
		Đ. CƠ - XƯƠNG - KHỚP				
1210	2367	<i>Chọc dịch khớp</i>		x		
		E. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
1211	2379	<i>Test lấy da với các dị nguyên</i>		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1212	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc			x	x
1213	2383	Test nội bì			x	x
1214	2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc			x	x
		G. TRUYỀN NHIỄM				
1215	2385	<i>Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng</i>		x		
1216	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng			x	
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
1217	2387	Tiêm trong da			x	x
1218	2388	Tiêm dưới da			x	x
1219	2389	Tiêm bắp thịt			x	x
1220	2390	Tiêm tĩnh mạch			x	x
1221	2391	Truyền tĩnh mạch			x	x
		XIV. LAO (ngoại lao)			x	x
1222	2437	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ			x	
1223	2438	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách			x	
1224	2439	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn			x	
		XV. UNG BƯỚU- NHI				
		A. ĐẦU CỔ				
1225	2442	Cắt u máu dưới da đầu có đ-ường kính trên 10 cm			x	
1226	2443	<i>Cắt u máu dưới da đầu có đ-ường kính 5 đến 10 cm</i>		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1227	2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm		x		
1228	2451	Cắt u phần mềm vùng cổ		x		
1229	2452	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ		x		
1230	2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết		x		
1231	2454	Cắt nang giáp móng		x		
1232	2455	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên		x		
1233	2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm			x	
1234	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm			x	
1235	2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm			x	
		B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG				
		C. HÀM - MẮT				
1236	2508	Cắt u vùng hàm mắt đơn giản		x		
1237	2512	Cắt u cơ vùng hàm mắt		x		
1238	2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm			x	
1239	2536	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm			x	
1240	2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm			x	
1241	2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm			x	
		D. MẮT				
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG				
1242	2613	Cắt polyp ống tai			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1243	2614	Cắt polyp mũi			x	
		E. LỒNG NGỰC-TIM MẠCH-PHỔI				
1244	2643	<i>Cắt u xương sườn 1 xương</i>		x		
1245	2644	<i>Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm</i>		x		
		G. TIÊU HÓA - BỤNG				
1246	2667	<i>Cắt u mạc treo có cắt ruột</i>		x		
1247	2668	<i>Cắt u mạc treo không cắt ruột</i>		x		
1248	2670	<i>Cắt đoạn ruột non do u</i>		x		
1249	2672	<i>Cắt u nang mạc nối lớn</i>		x		
1250	2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư			x	
		H. GAN - MẬT - TỤY				
		I. TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
1251	2711	<i>Cắt u phần mềm bìu</i>		x		
1252	2719	<i>Cắt u sùi đầu miệng sáo</i>		x		
1253	2720	<i>Cắt u lành dương vật</i>		x		
		K. PHỤ KHOA				
1254	2725	<i>Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng</i>		x		
1255	2726	<i>Cắt cụt cổ tử cung</i>		x		
1256	2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn			x	
1257	2730	Cắt u nang buồng trứng			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1258	2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ			x	
1259	2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ			x	
1260	2733	Cắt u thành âm đạo			x	
1261	2734	Bóc nang tuyến Bartholin			x	
1262	2735	Cắt u vú lành tính			x	
1263	2736	Mổ bóc nhân xơ vú			x	
		L. PHẦN MỀM - XƯƠNG KHỚP				
1264	2758	<i>Cắt u xương, sụn</i>		x		
1265	2763	<i>Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm</i>		x		
1266	2765	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm			x	
1267	2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm			x	
1268	2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm			x	
1269	2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)			x	
1270	2769	Cắt u bao gân			x	
1271	2770	Cắt u xương sụn lành tính			x	
		M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU				
1272	2793	<i>Truyền hoá chất tĩnh mạch</i>		x		
1273	2805	Điều trị giảm đau cho bệnh nhân ung thư				
1274	2820	Siêu âm tim tại giường				
		N. KỸ THUẬT KHÁC				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		XVI. NỘI TIẾT				
		A. NGOẠI KHOA				
		1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết				
1275	2833	<i>Bóc nhân tuyến giáp</i>		x		
1276	2859	<i>Cắt bỏ tinh hoàn</i>		x		
		2. Phẫu thuật bằng dao cắt siêu âm (DCSA) các tuyến nội tiết				
		B. NỘI KHOA				
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ				
		A. THỦ THUẬT CHĂM SÓC DA ĐIỀU TRI VÀ THẨM MỸ				
1277	2899	Chăm sóc da điều trị			x	
		B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ				
		1. Trán				
		2. Mặt				
		3. Mắt				
		4. Môi				
		5. Tai				
1278	2934	Cắt sụn thừa nắp tai			x	
		6. Mũi				
		7. Bụng				
		8. Sinh dục				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		9. Các kỹ thuật chung				
1279	2966	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản			x	
1280	2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dư-ới 5cm: Cắt khâu đơn giản			x	
1281	2968	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản			x	
		C. CÁC PHẪU THUẬT TẠO HÌNH VÀ THẨM MỸ ĐIỀU TRỊ DI CHỨNG				
1282	2990	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín			x	
		XVIII. DA LIỄU				
		A. NỘI KHOA DA LIỄU				
1283	2999	Chăm sóc da điều trị bệnh da			x	
1284	3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson			x	
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU				
1285	3021	<i>Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dư-ới móng</i>		x		
1286	3023	Thay băng người bệnh chột, loét da dư-ới 20% diện tích cơ thể			x	
1287	3024	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể			x	
1288	3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dư-ới 20% diện tích cơ thể			x	
1289	3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể			x	
1290	3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...			x	
1291	3031	Chích rạch áp xe nhỏ			x	
1292	3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu			x	
1293	3033	Nạo vết lõm sẹo không viêm xơ-ơng			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1294	3034	Nạo vét lỗ đảo có viêm x-ương			x	
		XIX. NGOẠI KHOA				
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO				
1295	3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu			x	
1296	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu			x	
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC				
		1. Tim				
		2. Động, tĩnh mạch tim, phổi				
		3. Động tĩnh mạch				
1297	3220	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới			x	
1298	3221	Thắt các động mạch ngoại vi			x	
		4. Ngực - phổi				
1299	3247	<i>Đặt dẫn lưu-u khí, dịch màng phổi</i>		x		
1300	3248	<i>Dẫn lưu áp xe phổi</i>		x		
1301	3255	<i>Cắt một xương sườn trong viêm xương</i>		x		
1302	3261	Khâu kín vết thương thủng ngực			x	
1303	3262	Kéo liên tục một mảnh sườn hay mảnh ức sườn			x	
1304	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản			x	x
		C. TIÊU HÓA - BỤNG				
		1. Thực quản				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		2. Dạ dày				
1305	3292	<i>Mổ dạ dày lấy bã thức ăn</i>		x		
1306	3297	Mổ thông dạ dày			x	
1307	3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần			x	
		3. Ruột non - ruột già				
1308	3304	<i>Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng</i>		x		
1309	3309	<i>Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn</i>		x		
1310	3310	<i>Phẫu thuật tắc ruột do giun</i>		x		
1311	3311	<i>Phẫu thuật điều trị xoắn ruột</i>		x		
1312	3313	<i>Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột</i>		x		
1313	3314	<i>Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột</i>		x		
1314	3317	<i>Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột</i>		x		
1315	3318	<i>Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột</i>		x		
1316	3325	<i>Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh</i>		x		
1317	3326	<i>Tháo lồng bằng bơm khí/nước</i>		x		
1318	3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa			x	
1319	3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa			x	
1320	3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng			x	
1321	3331	Cắt đoạn ruột non			x	
1322	3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		4. Hậu môn - trực tràng				
1323	3346	<i>Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp</i>		x		
1324	3348	<i>Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn</i>		x		
1325	3350	<i>Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò</i>		x		
1326	3365	<i>Cắt trĩ từ 2 búi trở lên</i>		x		
1327	3376	Thắt trĩ độ I, II			x	
1328	3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản			x	
1329	3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ			x	
1330	3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ			x	
1331	3380	Cắt polype trực tràng			x	
		5. Bẹn - bụng				
1332	3385	<i>Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng</i>		x		
1333	3386	<i>Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát</i>		x		
1334	3387	<i>Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn</i>		x		
1335	3388	<i>Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột</i>		x		
1336	3389	<i>Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột</i>		x		
1337	3391	<i>Cắt u nang buồng trứng</i>		x		
1338	3394	<i>Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dái châu</i>		x		
1339	3395	<i>Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt</i>		x		
1340	3397	<i>Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng</i>		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1341	3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản			x	
1342	3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn			x	
1343	3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường			x	
1344	3402	Mở bụng thăm dò			x	
1345	3403	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần			x	
1346	3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn			x	
1347	3405	Chọc dò túi cùng Douglas			x	
1348	3406	Chích áp xe tầng sinh môn			x	
1349	3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản			x	
		D. GAN- MẬT - LÁCH - TUY				
		1.Gan				
1350	3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan			x	
		2. Mật				
1351	3427	<i>Cắt túi mật</i>		x		
1352	3443	Dẫn lưu túi mật			x	
		3. Lách - tụy				
1353	3463	<i>Cắt lách toàn bộ do chấn thương</i>		x		
		Đ. TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
		1. Thận				
1354	3488	Dẫn lưu thận			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1355	3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận			x	
		2. Niệu quản				
		3. Bàng quang				
1356	3519	<i>Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar</i>		x		
1357	3524	<i>Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang</i>		x		
1358	3525	<i>Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất</i>		x		
1359	3526	<i>Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang</i>		x		
1360	3529	<i>Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông</i>		x		
1361	3531	Mổ lấy sỏi bàng quang			x	
1362	3532	Mở thông bàng quang			x	
1363	3533	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang			x	
1364	3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius			x	
1365	3535	Đặt ống thông bàng quang			x	x
		4. Niệu đạo				
1366	3547	<i>Lấy sỏi niệu đạo</i>		x		
		5. Sinh dục				
1367	3576	<i>Cắt tinh mạc</i>		x		
1368	3583	<i>Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên</i>		x		
1369	3584	<i>Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên</i>		x		
1370	3589	<i>Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt</i>		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1371	3590	<i>Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt</i>		x		
1372	3593	<i>Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung</i>		x		
1373	3594	<i>Khâu vết thương âm hộ, âm đạo</i>		x		
1374	3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên			x	
1375	3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu			x	
1376	3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn			x	
1377	3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài			x	
1378	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)			x	
1379	3605	Mở rộng lỗ sáo			x	
1380	3606	Nong niệu đạo			x	
1381	3607	Cắt bỏ tinh hoàn			x	
1382	3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn			x	
		E. CHẤN THƯƠNG - CHÍNH HÌNH				
		1. Cột sống - ngực				
		2. Vai				
1383	3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn			x	
1384	3651	<i>Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương</i>		x		
		3. Cánh, cẳng tay				
1385	3659	<i>Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương</i>		x		
1386	3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1387	3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nao, dẫn lưu			x	
		4. Bàn, ngón tay				
1388	3702	<i>Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay</i>		x		
1389	3703	<i>Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn</i>		x		
1390	3704	<i>Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch</i>		x		
1391	3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa			x	
1392	3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay			x	
1393	3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít			x	
		5. Hông - Đùi				
1394	3735	<i>Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương</i>		x		
1395	3739	<i>Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời</i>		x		
1396	3741	<i>Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mổ, nao, lấy xương chết, dẫn lưu</i>		x		
		6. Khớp gối				
1397	3749	<i>Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè</i>		x		
1398	3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè			x	
1399	3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống			x	x
		7. Cẳng chân				
1400	3774	<i>Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời</i>		x		
1401	3776	<i>Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mổ, nao, lấy xương chết, dẫn</i>		x		
		8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1402	3792	Tháo một nửa bàn chân trước		x		
1403	3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời		x		
1404	3797	Tháo bỏ các ngón chân		x		
1405	3798	Tháo đốt bàn		x		
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)				
1406	3803	Nối gân gấp		x		
1407	3812	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)		x		
1408	3814	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp		x		
1409	3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu		x		
1410	3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần		x		
1411	3817	Chích áp xe phần mềm lớn			x	
1412	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn			x	
1413	3819	Nối gân duỗi			x	
1414	3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản			x	
1415	3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			x	
1416	3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể			x	
1417	3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể			x	
1418	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm			x	
1419	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ			x	x
1420	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		10. Nắn - Bó bột				
1421	3828	<i>Bột Corset Minerve, Cravate</i>		x		
1422	3833	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi</i>		x		
1423	3834	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi</i>		x		
1424	3835	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi</i>		x		
1425	3837	Nắn, bó bột gãy xương hàm			x	
1426	3838	Nắn, bó bột cột sống			x	
1427	3839	Nắn, bó bột trật khớp vai			x	
1428	3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn			x	
1429	3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay			x	
1430	3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay			x	
1431	3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay			x	
1432	3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu			x	
1433	3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu			x	
1434	3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay			x	
1435	3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay			x	
1436	3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV			x	
1437	3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay			x	
1438	3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay			x	
1439	3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1440	3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay			x	
1441	3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles			x	
1442	3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay			x	
1443	3855	Nắn, bó bột trật khớp háng			x	
1444	3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng			x	
1445	3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày			x	
1446	3858	Nắn, bó bột gãy xương chày			x	
1447	3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi			x	
1448	3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật			x	
1449	3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi			x	
1450	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè			x	
1451	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối			x	
1452	3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân			x	
1453	3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân			x	
1454	3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân			x	
1455	3867	Nắn, bó bột gãy xương chày			x	
1456	3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren			x	
1457	3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia			x	
1458	3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân			x	
1459	3871	Nắn, bó bột gãy xương gót			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1460	3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân			x	
1461	3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn			x	x
1462	3874	Nắn, cố định trật khớp hàm			x	x
1463	3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân			x	x
1464	3876	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm			x	x
1465	3877	Nẹp bột các loại, không nắn			x	x
		11. Các kỹ thuật khác				
1466	3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn l-ưu			x	
1467	3899	Mở cửa sổ xương			x	
1468	3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật			x	
1469	3901	Rút đinh các loại			x	
1470	3902	Phẫu thuật vết thương khớp			x	
1471	3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động			x	
1472	3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi			x	
1473	3905	Rút chỉ thép xương ức			x	
1474	3909	Chích rạch áp xe nhỏ			x	x
1475	3910	Chích hạch viêm mủ			x	x
1476	3911	Thay băng, cắt chỉ			x	x
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC				
1477	3916	<i>Cắt u nang bao hoạt dịch</i>		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1478	3920	<i>Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm</i>		x		
1479	3923	<i>Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ</i>		x		
1480	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử			x	
1481	3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp			x	
		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI				
		BỔ SUNG TỪ TT50				
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
1482	4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện				
1483	4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng				
1484	4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón				
1485	4181	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng				
1486	4182	Điện châm điều trị sa trực tràng				
1487	4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng				
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
1488	4184	Gây mê thay băng bóng				
		XIII. NỘI KHOA				
		B. TIM MẠCH - HÔ HẤP				
1489	4191	Theo dõi tim thai				
		E. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
1490	4194	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1491	4195	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn				
1492	4196	Test lấy da với các dị nguyên sữa				
1493	4197	Test lấy da với vaccin				
1494	4198	Test dưới da với thuốc				
1495	4199	Test dưới da với vaccin				
1496	4200	Test áp da với thuốc				
1497	4201	Test áp da với thức ăn				
1498	4202	Test áp da với sữa				
1499	4212	Chăm sóc da cho bn steven jonhson				
1500	4213	Chăm sóc quần ướt cho bn chàm				
1501	4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều				
		IX. MẮT				
1502	4215	Đo khúc xạ khách quan				
		XV. UNG BƯỚU				
1503	4221	Thay băng và thay kim buồng tiêm				
1504	4222	Thay băng buồng tiêm				
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ				
		XIX. NGOẠI KHOA				
1505	4246	Tháo bột các loại				
		XVIII. ĐIỆN QUANG				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1506	4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng				
	XXIV. VI SINH					
1507	4254	Xét nghiệm cận dư phân				
IV. LAO (NGOẠI LAO)						
1508	38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực			x	
1509	39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ			x	
1510	40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách			x	
1511	41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn			x	
V. DA LIỄU						
		A. NỘI KHOA				
1512	1	<i>Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng</i>		x		
1513	2	<i>Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng</i>		x		
		B. NGOẠI KHOA				
		1. Thủ thuật				
1514	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn			x	x
		2. Phẫu thuật				
1515	70	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong			x	
		C. ỨNG DỤNG SẢN PHẨM TỪ CÔNG NGHỆ TẾ BÀO GỐC				
		PHẦN BỔ SUNG TỪ TT50				
		1. Phẫu thuật				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1516	90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên				
		2. Thủ thuật				
		3. Phục hồi chức năng da liễu				
1517	118	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật tay				
1518	119	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật chân				
1519	120	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật mắt thờ				
1520	121	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân xơ cứng bì				
VI. TÂM THẦN						
		A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ				
		B. THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
		C. CÁC KỸ THUẬT ĐIỀU TRỊ				
		D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ				
1521	45	Liệu pháp tâm lý nhóm	x	x	x	x
1522	46	Liệu pháp tâm lý gia đình			x	x
1523	48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình			x	x
1524	49	Liệu pháp giải thích hợp lý			x	
1525	55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)			x	x
		Đ. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG TÂM THẦN				
1526	58	Liệu pháp thể dục, thể thao			x	x
1527	59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1528	60	Liệu pháp lao động			x	x
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC				
1529	62	Xử trí trạng thái kích động			x	x
1530	63	<i>Xử trí trạng thái động kinh</i>		x		
1531	64	Xử trí trạng thái không ăn			x	
1532	66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần			x	
1533	68	Cấp cứu tự sát			x	x
1534	69	Xử trí hạ huyết áp tư thế			x	x
1535	70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần			x	
1536	71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần			x	x
1537	72	<i>Xử trí trạng thái sảng rượu</i>		x		
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY				
1538	73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu			x	
1539	74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu			x	
1540	77	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần			x	x
1541	78	<i>Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc</i>		x		
VII. NỘI TIẾT						
		1. Kỹ thuật chung				
		2. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm				
		3. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao LIGASURE				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		4. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực				
		5. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm				
		6. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao LIGASURE				
		7. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực				
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường				
1542	219	<i>Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường</i>		x		
1543	220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường			x	
1544	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường			x	x
1545	226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú			x	
1546	227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng <			x	
1547	228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng <			x	
1548	229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng			x	
1549	230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người			x	
1550	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường			x	
1551	232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường			x	
1552	233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường			x	
1553	234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường			x	x
1554	236	Các tiểu phẫu ở người bệnh Đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)			x	
1555	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin			x	x
1556	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1557	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện			x	x
		9. Các kỹ thuật khác				
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN						
		A. KỸ THUẬT CHUNG				
1558	2	Hào châm			x	x
1559	4	Nhĩ châm			x	x
1560	5	Điện châm			x	x
1561	6	Thủy châm			x	x
1562	7	Cấy chỉ (Chôn chỉ/Nhu châm)			x	
1563	8	Ôn châm			x	x
1564	9	Cứu			x	x
1565	10	Chích lễ			x	x
1566	11	Laser châm			x	
1567	13	Kéo nắn cột sống cổ			x	
1568	14	Kéo nắn cột sống thắt lưng			x	
1569	28	Luyện tập dưỡng sinh			x	x
		B. CHÂM TÊ PHẪU THUẬT				
		C. ĐIỆN MÃNG CHÂM				
		D. ĐIỆN NHĨ CHÂM				
1570	162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1571	163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy			x	
1572	164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản			x	
1573	165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp			x	
1574	166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên			x	
1575	167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa			x	
1576	168	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			x	
1577	169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu			x	
1578	170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ			x	
1579	171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress			x	
1580	172	Điện nhĩ châm điều trị nôn			x	
1581	173	Điện nhĩ châm điều trị nấc			x	
1582	174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo			x	
1583	175	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan			x	
1584	176	Điện nhĩ châm điều trị béo phì			x	
1585	177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			x	
1586	178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng			x	
1587	179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			x	
1588	180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực			x	
1589	181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em			x	
1590	182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1591	183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não			x	
1592	184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thân			x	
1593	185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang			x	
1594	186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh			x	
1595	187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương			x	
1596	188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện			x	
1597	189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng			x	
1598	190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ			x	
1599	191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung			x	
1600	192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			x	
1601	193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn			x	
1602	194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V			x	
1603	195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	
1604	196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ			x	
1605	197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng			x	
1606	198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			x	
1607	199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên			x	
1608	200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới			x	
1609	201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh			x	
1610	202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1611	203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt			x	
1612	204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc			x	
1613	205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			x	
1614	206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực			x	
1615	207	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy			x	
1616	208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài			x	
1617	209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang			x	
1618	210	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá			x	
1619	211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm			x	
1620	212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa			x	
1621	213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			x	
1622	214	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu			x	
1623	215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp			x	
1624	216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai			x	
1625	217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp			x	
1626	218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			x	
1627	219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai			x	
1628	220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác			x	
1629	221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh			x	
1630	222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1631	223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			x	
1632	224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư			x	
1633	225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona			x	
1634	226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh			x	
1635	227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt			x	
		Đ. CẤY CHỈ				
1636	228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			x	
1637	229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược			x	
1638	230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng			x	
1639	231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày			x	
1640	232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng			x	
1641	233	Cấy chỉ điều trị mày đay			x	
1642	234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến			x	
1643	235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực			x	
1644	236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực			x	
1645	237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ			x	
1646	238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			x	
1647	239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			x	
1648	240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			x	
1649	241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1650	242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	
1651	243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ			x	
1652	244	Cấy chỉ điều trị nấc			x	
1653	245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình			x	
1654	246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy			x	
1655	247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản			x	
1656	248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp			x	
1657	249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			x	
1658	250	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			x	
1659	251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn			x	
1660	252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn			x	
1661	253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	
1662	254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			x	
1663	255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp			x	
1664	256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng			x	
1665	257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên			x	
1666	258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới			x	
1667	259	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy			x	
1668	260	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá			x	
1669	261	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1670	262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang			x	
1671	263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa			x	
1672	264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài			x	
1673	265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			x	
1674	266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai			x	
1675	267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp			x	
1676	268	Cấy chỉ điều trị đau lưng			x	
1677	269	Cấy chỉ điều trị đái dầm			x	
1678	270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ			x	
1679	271	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt			x	
1680	272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh			x	
1681	273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung			x	
1682	274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh			x	
1683	275	Cấy chỉ điều trị di tinh			x	
1684	276	Cấy chỉ điều trị liệt dương			x	
1685	277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ			x	
		E. ĐIỆN CHÂM				
1686	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			x	x
1687	279	Điện châm điều trị huyết áp thấp			x	x
1688	280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1689	281	Điện châm điều trị hội chứng stress			x	x
1690	282	Điện châm điều trị cảm mạo			x	x
1691	283	Điện châm điều trị viêm amidan			x	x
1692	284	Điện châm điều trị trĩ			x	x
1693	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			x	x
1694	286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em			x	x
1695	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			x	x
1696	288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			x	x
1697	289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			x	x
1698	290	Điện châm điều trị cơn đau quận thận			x	x
1699	291	Điện châm điều trị viêm bàng quang			x	x
1700	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện			x	x
1701	293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng			x	x
1702	294	Điện châm điều trị sa tử cung			x	x
1703	295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			x	x
1704	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	x
1705	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			x	x
1706	298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			x	x
1707	299	Điện châm điều trị khàn tiếng			x	x
1708	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1709	301	Điện châm điều trị liệt chi trên			x	x
1710	302	Điện châm điều trị chắp lẹo			x	x
1711	303	Điện châm điều trị đau hố mắt			x	x
1712	304	Điện châm điều trị viêm kết mạc			x	x
1713	305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			x	x
1714	306	Điện châm điều trị lác cơ năng			x	x
1715	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông			x	x
1716	308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá			x	x
1717	309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu			x	x
1718	310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			x	x
1719	311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			x	x
1720	312	Điện châm điều trị đau răng			x	x
1721	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp			x	x
1722	314	Điện châm điều trị ù tai			x	x
1723	315	Điện châm điều trị giảm khúu giác			x	x
1724	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh			x	x
1725	317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			x	x
1726	318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			x	x
1727	319	Điện châm điều trị giảm đau do zona			x	x
1728	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1729	321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			x	x
		G. THUY CHÂM				
1730	322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			x	x
1731	323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	
1732	324	Thủy châm điều trị mất ngủ			x	x
1733	325	Thủy châm điều trị hội chứng stress			x	
1734	326	Thủy châm điều trị nấc			x	x
1735	327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm			x	x
1736	328	Thủy châm điều trị viêm amydan			x	x
1737	329	Thủy châm điều trị béo phì			x	x
1738	330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			x	x
1739	331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng			x	x
1740	332	Thủy châm điều trị sa dạ dày			x	
1741	333	Thủy châm điều trị trĩ			x	
1742	334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến			x	
1743	335	Thủy châm điều trị mày đay			x	x
1744	336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng			x	x
1745	337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược			x	
1746	338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			x	x
1747	339	Thủy châm điều trị giảm thính lực			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1748	340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em			x	x
1749	341	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			x	
1750	342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			x	
1751	343	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			x	
1752	344	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			x	
1753	345	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ			x	
1754	346	Thuỷ châm điều trị sa tử cung			x	
1755	347	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			x	x
1756	348	Thuỷ châm điều trị thống kinh			x	x
1757	349	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			x	x
1758	350	Thuỷ châm điều trị đái dầm			x	x
1759	351	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình			x	x
1760	352	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy			x	x
1761	353	Thuỷ châm điều trị hen phế quản			x	x
1762	354	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp			x	x
1763	355	Thuỷ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			x	x
1764	356	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			x	x
1765	357	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			x	x
1766	358	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn			x	
1767	359	Thuỷ châm điều trị đau dây V			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1768	360	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	
1769	361	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não			x	
1770	362	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp			x	
1771	363	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng			x	
1772	364	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			x	
1773	365	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên			x	x
1774	366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới			x	x
1775	367	Thuỷ châm điều trị sụp mi			x	x
1776	368	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy			x	x
1777	369	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá			x	x
1778	370	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu			x	x
1779	371	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang			x	x
1780	372	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa			x	x
1781	373	Thuỷ châm điều trị đau răng			x	x
1782	374	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài			x	x
1783	375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			x	x
1784	376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp			x	x
1785	377	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai			x	x
1786	378	Thuỷ châm điều trị đau lưng			x	x
1787	379	Thuỷ châm điều trị sụp mi			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1788	380	Thuỷ châm điều trị đau hồ mắt			x	
1789	381	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			x	
1790	382	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng			x	
1791	383	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực			x	
1792	384	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang			x	
1793	385	Thuỷ châm điều trị di tinh			x	
1794	386	Thuỷ châm điều trị liệt dương			x	
1795	387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện			x	
1796	388	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng			x	x
		H. XOA BÓP BẮM HUYỆT				
1797	389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			x	x
1798	390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			x	x
1799	391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			x	x
1800	392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông			x	x
1801	393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			x	x
1802	394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			x	x
1803	395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			x	x
1804	396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			x	x
1805	397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			x	x
1806	398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1807	399	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			x	
1808	400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai			x	x
1809	401	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác			x	x
1810	402	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ			x	x
1811	403	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu			x	x
1812	404	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá			x	x
1813	405	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy			x	x
1814	406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược			x	x
1815	407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp			x	x
1816	408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu			x	x
1817	409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ			x	x
1818	410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress			x	x
1819	411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			x	x
1820	412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			x	x
1821	413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V			x	x
1822	414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			x	x
1823	415	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi			x	x
1824	416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			x	x
1825	417	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng			x	x
1826	418	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1827	419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			x	x
1828	420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực			x	x
1829	421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			x	x
1830	422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			x	x
1831	423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			x	x
1832	424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			x	x
1833	425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			x	x
1834	426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng			x	x
1835	427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc			x	x
1836	428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			x	x
1837	429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp			x	x
1838	430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			x	x
1839	431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			x	x
1840	432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			x	x
1841	433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt			x	x
1842	434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			x	x
1843	435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa			x	x
1844	436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt			x	x
1845	437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh			x	x
1846	438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1847	439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			x	x
1848	440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá			x	x
1849	441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông			x	x
1850	442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng			x	x
1851	443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			x	
1852	444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì			x	x
1853	445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương			x	x
1854	446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			x	x
1855	447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			x	x
1856	448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			x	x
1857	449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm			x	x
1858	450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly			x	
		I. CỨU				
1859	451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn			x	x
1860	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			x	x
1861	453	Cứu điều trị nấc thể hàn			x	x
1862	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			x	x
1863	455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn			x	x
1864	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			x	x
1865	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1866	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			x	x
1867	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			x	x
1868	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn			x	x
1869	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			x	x
1870	462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn			x	x
1871	463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			x	x
1872	464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			x	x
1873	465	Cứu điều trị di tinh thể hàn			x	x
1874	466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn			x	x
1875	467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn			x	x
1876	468	Cứu điều trị bí đái thể hàn			x	x
1877	469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn			x	x
1878	470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn			x	x
1879	471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn			x	x
1880	472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			x	x
1881	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			x	x
1882	474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn			x	x
1883	475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			x	x
1884	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			x	x
1885	477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1886	478	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn			x	x
		K. GIÁC HƠI			x	x
1887	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn			x	x
1888	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt			x	x
1889	481	Giác hơi điều trị các chứng đau			x	x
1890	482	Giác hơi điều trị cảm cúm			x	x
		PHẦN BỔ SUNG TỪ TT50				
		I. KỸ THUẬT CHUNG				
1891	483	Xoa bóp bấm huyết bằng tay				
1892	484	Xoa bóp bấm huyết bằng máy				
1893	485	Giác hơi				
IX. GÂY MÊ HỒI SỨC						
		A. CÁC KỸ THUẬT				
1894	1	Kỹ thuật an thần PCS			x	
1895	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng			x	
1896	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng			x	
1897	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường			x	
1898	5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh		x		
1899	6	Cấp cứu cao huyết áp			x	
1900	7	Cấp cứu ngừng thở			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1901	8	Cấp cứu ngừng tim			x	
1902	10	Cấp cứu tụt huyết áp			x	
1903	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong			x	
1904	12	Chăm sóc catheter động mạch			x	
1905	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch			x	
1906	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài			x	
1907	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong			x	
1908	17	Chọc tĩnh mạch đùi			x	
1909	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn			x	
1910	19	Chọc tuỷ sống đường bên			x	
1911	20	Chọc tuỷ sống đường giữa			x	
1912	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật			x	
1913	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường			x	
1914	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài			x	
1915	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luôn từ tĩnh mạch ngoại vi			x	
1916	31	Đặt Combitube			x	
1917	32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu			x	
1918	33	Đặt mát thanh quản Fastract			x	
1919	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương			x	
1920	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1921	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy			x	
1922	38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng			x	
1923	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).			x	
1924	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi			x	
1925	44	Đặt nội khí quản qua mũi			x	
1926	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp			x	
1927	49	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy		x		
1928	59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic			x	
1929	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương			x	
1930	61	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy		x		
1931	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ			x	
1932	63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill			x	
1933	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp			x	
1934	66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai		x		
1935	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol,			x	
1936	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda			x	
1937	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1			x	
1938	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa			x	
1939	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên			x	
1940	86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1941	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay			x	
1942	88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to			x	
1943	89	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh			x	
1944	93	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật		x		
1945	94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai			x	
1946	95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân			x	
1947	96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối			x	
1948	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			x	
1949	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quầng dưới da			x	
1950	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch			x	
1951	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn			x	
1952	110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp			x	
1953	113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương			x	
1954	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật			x	
1955	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê			x	
1956	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê			x	
1957	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín			x	
1958	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản			x	
1959	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng			x	
1960	124	Xoay trở bệnh nhân thở máy			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
1961	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật			x	
1962	133	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc			x	
1963	134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng			x	
1964	135	Mê tĩnh mạch theo TCI			x	
1965	136	Mở khí quản			x	
1966	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy			x	
1967	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch			x	
1968	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày			x	
1969	143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng			x	
1970	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật,			x	
1971	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày			x	
1972	148	Rửa tay phẫu thuật			x	
1973	149	Rửa tay sát khuẩn			x	
1974	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu			x	
1975	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			x	
1976	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm			x	
1977	157	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO ₂)			x	
1978	162	<i>Theo dõi đông máu tại chỗ</i>		x		
1979	163	Theo dõi đường giấy tại chỗ			x	
1980	166	Theo dõi Hb tại chỗ			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
1	2	3	4			
1981	167	Theo dõi Hct tại chỗ			x	
1982	168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy			x	
1983	171	Theo dõi khí máu tại chỗ			x	
1984	172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản			x	
1985	173	Theo dõi SpO ₂			x	
1986	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui			x	
1987	177	Thở CPAP không qua máy thở			x	
1988	180	Thở máy tần số cao hoặc tương đương		x		
1989	181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS		x		
1990	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau			x	
1991	183	Thở oxy gọng kính			x	
1992	184	Thở oxy qua mặt nạ			x	
1993	185	Thở oxy qua mũ kín			x	
1994	186	Thở oxy qua ống chữ T			x	
1995	187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac			x	
1996	188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở			x	
1997	192	Thường qui đặt nội khí quản khó			x	
1998	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS			x	
1999	195	Truyền dịch thường qui			x	
2000	196	Truyền dịch trong sốc			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2001	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui			x	
2002	199	Truyền máu trong sốc			x	
2003	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện			x	
2004	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện			x	
2005	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức			x	
2006	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em			x	
2007	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh			x	
2008	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường			x	
		B. GÂY MÊ				
2009	209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ			x	
2010	250	Gây mê phẫu thuật áp xe gan			x	
2011	253	<i>Gây mê phẫu thuật áp tồn dư ổ bụng</i>		x		
2012	266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn			x	
2013	269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài da con võ			x	
2014	271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa			x	
2015	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn			x	
2016	287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6			x	
2017	289	Gây mê phẫu thuật bướu cổ			x	
2018	290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn			x	
2019	309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2020	311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn			x	
2021	312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em			x	
2022	322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài			x	
2023	326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên		x		
2024	329	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5		x		
2025	330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm			x	
2026	333	Gây mê phẫu thuật cắt chấp có bọc			x	
2027	348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn			x	
2028	356	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ			x	
2029	363	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ			x	
2030	364	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích			x	
2031	365	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể			x	
2032	366	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể			x	
2033	367	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ			x	
2034	368	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ			x	
2035	369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm			x	
2036	370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt			x	
2037	371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm			x	
2038	375	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương			x	
2039	378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, gân từ 1 - 3% diện tích cơ thể			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2040	379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể			x	
2041	380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể			x	
2042	381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay			x	
2043	383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh và cố định			x	
2044	385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn			x	
2045	402	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới		x		
2046	403	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên		x		
2047	426	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi		x		
2048	427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú			x	
2049	429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm			x	
2050	430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần			x	
2051	432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe			x	
2052	433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng			x	
2053	450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần			x	
2054	467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn			x	
2055	468	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc		x		
2056	501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung			x	
2057	503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung			x	
2058	504	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ		x		
2059	505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2060	508	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel			x	
2061	524	<i>Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng</i>		x		
2062	525	<i>Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính</i>		x		
2063	526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu			x	
2064	527	<i>Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai</i>		x		
2065	528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm			x	
2066	544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm			x	
2067	545	<i>Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)</i>		x		
2068	549	<i>Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn</i>		x		
2069	550	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột			x	
2070	560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm			x	
2071	561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm			x	
2072	562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch			x	
2073	563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn			x	
2074	564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng			x	
2075	570	<i>Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má</i>		x		
2076	577	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo			x	
2077	586	<i>Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to,</i>		x		
2078	599	<i>Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính</i>		x		
2079	603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2080	604	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn			x	
2081	633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ			x	
2082	638	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan			x	
2083	653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ			x	
2084	661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh			x	
2085	662	Gây mê phẫu thuật cố định mảng sườn di động		x		
2086	664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			x	
2087	667	Gây mê phẫu thuật có sốc		x		
2088	673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu			x	
2089	674	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan			x	
2090	675	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miêng - hàm mắt		x		
2091	678	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật			x	
2092	679	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp			x	
2093	726	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay			x	
2094	727	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ			x	
2095	728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay			x	
2096	757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị ben 2 bên			x	
2097	758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Bassini			x	
2098	759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp kết hợp			x	
2099	760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2100	761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Shouldice			x	
2101	762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị ben tái phát			x	
2102	764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi			x	
2103	768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác			x	
2104	769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng			x	
2105	778	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu			x	
2106	782	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân			x	
2107	785	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận			x	
2108	786	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ			x	
2109	788	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần			x	
2110	791	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu			x	
2111	793	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mắt do hoá khí		x		
2112	794	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay			x	
2113	795	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp		x		
2114	797	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát			x	
2115	847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay			x	
2116	848	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert			x	
2117	851	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện			x	
2118	856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay			x	
2119	859	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2120	866	Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mắt đứt rời không bằng vi phẫu			x	
2121	892	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên			x	
2122	895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay			x	
2123	897	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp			x	
2124	899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II			x	
2125	977	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay			x	
2126	999	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn			x	
2127	1000	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và ngón tay			x	
2128	1001	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và ngón chân			x	
2129	1022	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy			x	
2130	1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật			x	
2131	1058	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt		x		
2132	1061	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non		x		
2133	1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang			x	
2134	1081	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo			x	
2135	1086	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật			x	
2136	1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh			x	
2137	1108	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè			x	
2138	1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch			x	
2139	1113	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2140	1114	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nao viêm			x	
2141	1117	Gây mê phẫu thuật loại 3			x	
2142	1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò			x	
2143	1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu			x	
2144	1134	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương			x	
2145	1140	Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa			x	
2146	1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo			x	
2147	1152	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy di vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)			x	
2148	1153	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày			x	
2149	1154	<i>Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non</i>		x		
2150	1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật			x	
2151	1616	<i>Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai</i>		x		
2152	1617	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa			x	
		C. HỒI SỨC				
2153	1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ			x	
2154	1668	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan			x	
2155	1671	<i>Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng</i>		x		
2156	1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn			x	
2157	1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài da con vớ			x	
2158	1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2159	1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung		x		
2160	1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú		x		
2161	1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn			x	
2162	1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em			x	
2163	1707	Hồi sức phẫu thuật bứu cổ			x	
2164	1708	Hồi sức phẫu thuật bứu tinh hoàn			x	
2165	1727	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần			x	
2166	1729	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn			x	
2167	1730	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em			x	
2168	1740	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài			x	
2169	1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên		x		
2170	1747	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5		x		
2171	1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm			x	
2172	1750	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10	x	x		
2173	1751	Hồi sức phẫu thuật cắt chấp có bọc			x	
2174	1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn			x	
2175	1774	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ		x		
2176	1781	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ			x	
2177	1782	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích			x	
2178	1783	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2179	1784	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể			x	
2180	1785	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ			x	
2181	1786	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ			x	
2182	1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm			x	
2183	1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt			x	
2184	1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm			x	
2185	1793	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương			x	
2186	1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể			x	
2187	1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể			x	
2188	1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể			x	
2189	1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay			x	
2190	1801	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định			x	
2191	1803	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn			x	
2192	1844	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi		x		
2193	1845	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú			x	
2194	1847	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm			x	
2195	1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần			x	
2196	1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe			x	
2197	1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng			x	
2198	1868	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2199	1885	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn			x	
2200	1886	<i>Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc</i>		x		
2201	1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ			x	
2202	1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung			x	
2203	1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung			x	
2204	1922	<i>Hồi sức phẫu thuật cắt túi lệ</i>		x		
2205	1923	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật			x	
2206	1926	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel			x	
2207	1942	<i>Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng</i>		x		
2208	1943	<i>Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, qở dính</i>		x		
2209	1944	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu			x	
2210	1945	<i>Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai</i>		x		
2211	1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm			x	
2212	1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm			x	
2213	1963	<i>Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)</i>		x		
2214	1967	<i>Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn</i>		x		
2215	1968	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột			x	
2216	1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm			x	
2217	1979	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm			x	
2218	1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2219	1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn			x	
2220	1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng			x	
2221	1995	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miêng sáo			x	
2222	2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính		x		
2223	2021	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành			x	
2224	2022	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn			x	
2225	2051	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ			x	
2226	2056	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan			x	
2227	2071	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ			x	
2228	2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh			x	
2229	2080	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động		x		
2230	2082	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			x	
2231	2085	Hồi sức phẫu thuật có sốc		x		
2232	2091	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu			x	
2233	2092	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan			x	
2234	2096	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật			x	
2235	2097	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp			x	
2236	2144	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay			x	
2237	2145	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ			x	
2238	2146	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2239	2175	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị ben 2 bên			x	
2240	2176	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Bassini			x	
2241	2177	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp kết hợp			x	
2242	2178	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein			x	
2243	2179	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Shouldice			x	
2244	2180	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị ben tái phát			x	
2245	2182	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi			x	
2246	2186	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác			x	
2247	2187	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng			x	
2248	2196	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu			x	
2249	2200	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân			x	
2250	2203	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vat da lân cận			x	
2251	2204	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vat da tại chỗ			x	
2252	2206	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần			x	
2253	2209	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu			x	
2254	2211	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mắt do hoá khí		x		
2255	2212	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay			x	
2256	2213	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm lợi miêng loét hoại tử cấp		x		
2257	2215	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát			x	
2258	2265	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2259	2266	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert			x	
2260	2269	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện			x	
2261	2274	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay			x	
2262	2277	Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật			x	
2263	2284	Hồi sức phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu			x	
2264	2310	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên			x	
2265	2313	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay			x	
2266	2315	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann cơ gấp không kết hợp			x	
2267	2317	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II			x	
2268	2395	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay			x	
2269	2418	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và ngón tay			x	
2270	2419	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và ngón chân			x	
2271	2440	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy			x	
2272	2476	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt			x	
2273	2479	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non			x	
2274	2493	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang			x	
2275	2499	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo			x	
2276	2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo			x	
2277	2525	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trí vòng		x		
2278	2526	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2279	2527	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch			x	
2280	2531	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nao rò điều trị viêm xương hàm			x	
2281	2532	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nao viêm			x	
2282	2535	Hồi sức phẫu thuật loại 3			x	
2283	2546	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò			x	
2284	2547	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu			x	
2285	2552	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương			x	
2286	2554	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật			x	
2287	2558	Hồi sức phẫu thuật mở màng phổi tối đa			x	
2288	2569	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo			x	
2289	2570	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)			x	
2290	2571	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày			x	
2291	2572	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non		x		
2292	2574	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật			x	
2293	2716	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng			x	
2294	3015	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non			x	
2295	3018	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng			x	
2296	3021	Hồi sức phẫu thuật nong niệu đạo			x	
2297	3023	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em			x	
2298	3028	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2299	3034	<i>Hồi sức phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai</i>		x		
2300	3035	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa			x	
		D. GÂY TÊ				
2301	3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ			x	
2302	3070	Gây tê phẫu thuật áp xe gan			x	
2303	3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn			x	
2304	3089	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài da con vớ			x	
2305	3091	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa			x	
2306	3098	<i>Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú</i>		x		
2307	3106	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ			x	
2308	3107	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em			x	
2309	3110	Gây tê phẫu thuật broun tinh hoàn			x	
2310	3129	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần			x	
2311	3131	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn			x	
2312	3132	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em			x	
2313	3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài			x	
2314	3149	<i>Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5</i>		x		
2315	3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm			x	
2316	3152	<i>Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mắt có đường kính 5 đến 10</i>		x		
2317	3153	Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2318	3168	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn			x	
2319	3176	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ		x		
2320	3183	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ			x	
2321	3184	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích			x	
2322	3185	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở			x	
2323	3186	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở			x	
2324	3187	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở			x	
2325	3188	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở			x	
2326	3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm			x	
2327	3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt			x	
2328	3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm			x	
2329	3195	Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương			x	
2330	3198	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể			x	
2331	3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể			x	
2332	3200	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể			x	
2333	3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay			x	
2334	3203	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định			x	
2335	3205	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn			x	
2336	3206	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc			x	
2337	3211	Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2338	3246	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi		x		
2339	3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú			x	
2340	3248	Gây tê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo		x		
2341	3249	Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm			x	
2342	3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần			x	
2343	3251	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi		x		
2344	3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe			x	
2345	3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng			x	
2346	3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần			x	
2347	3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ			x	
2348	3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn			x	
2349	3288	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc		x		
2350	3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung, u buồng trứng, phần phụ			x	
2351	3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung			x	
2352	3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung			x	
2353	3324	Gây tê phẫu thuật cắt túi lệ		x		
2354	3325	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật			x	
2355	3328	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel			x	
2356	3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu			x	
2357	3347	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2358	3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm			x	
2359	3350	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi không ghép		x		
2360	3364	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm			x	
2361	3365	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)		x		
2362	3369	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn		x		
2363	3370	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột			x	
2364	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm			x	
2365	3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm			x	
2366	3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch			x	
2367	3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn			x	
2368	3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng			x	
2369	3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo			x	
2370	3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính		x		
2371	3423	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành			x	
2372	3424	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn			x	
2373	3453	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ			x	
2374	3455	Gây tê phẫu thuật chấn thương sọ não			x	
2375	3458	Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan			x	
2376	3473	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ			x	
2377	3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2378	3484	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			x	
2379	3493	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu			x	
2380	3494	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan			x	
2381	3498	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật			x	
2382	3499	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp			x	
2383	3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay			x	
2384	3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ			x	
2385	3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay			x	
2386	3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên			x	
2387	3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini			x	
2388	3579	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và			x	
2389	3580	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein			x	
2390	3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice			x	
2391	3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát			x	
2392	3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi			x	
2393	3588	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác			x	
2394	3589	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng			x	
2395	3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu			x	
2396	3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân			x	
2397	3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2398	3606	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vat da tại chỗ			x	
2399	3608	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần			x	
2400	3611	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu			x	
2401	3614	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay			x	
2402	3617	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát			x	
2403	3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay			x	
2404	3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert			x	
2405	3671	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ			x	
2406	3676	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay			x	
2407	3679	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật			x	
2408	3686	Gây tê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu			x	
2409	3712	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên			x	
2410	3715	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay			x	
2411	3717	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ gấp không kết hợp			x	
2412	3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II			x	
2413	3797	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay			x	
2414	3820	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và ngón tay			x	
2415	3821	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và đốt ngón chân			x	
2416	3842	Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy			x	
2417	3845	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2418	3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh			x	
2419	3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang			x	
2420	3918	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo			x	
2421	3923	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật			x	
2422	3944	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè			x	
2423	3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch			x	
2424	3949	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm			x	
2425	3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm			x	
2426	3953	Gây tê phẫu thuật loại 3			x	
2427	3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò			x	
2428	3965	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu			x	
2429	3970	Gây tê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương			x	
2430	3987	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo			x	
2431	3988	Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)			x	
2432	3989	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày			x	
2433	3990	<i>Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn</i>		x		
2434	4452	<i>Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, di tật vành tai</i>		x		
2435	4453	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa			x	
		Đ. AN THẦN				
2436	4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2437	4461	<i>An thần bệnh nhân nhổ răng</i>		x		
2438	4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương			x	
2439	4466	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức			x	
2440	4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh			x	
2441	4752	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa			x	
2442	4760	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ			x	
X. NGOẠI KHOA						
		A. PHẪU THUẬT THÂN KINH - SỌ NÃO				
		1. Phẫu thuật chấn thương sọ não				
		2. Phẫu thuật nhiễm trùng				
		3. Phẫu thuật bệnh lý tủy sống				
		4. Dịch não tủy				
2443	57	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)				
		5. Sinh thiết				
		6. Phẫu thuật dị tật sọ, mặt				
		7. Thoát vị não- màng não				
		8. Mạch máu				
		9. Khối choán chỗ trong, ngoài não				
		10. Tổn thương trong nhu mô đại não				
		11. Tổn thương trong nhu mô tiểu não				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		12. U ngoài sọ				
		13. Thần kinh chức năng				
		14. Đặt điện cực giảm đau				
		15. Hồ mắt				
		16. Thần kinh ngoại biên				
2444	151	Phẫu thuật u thần kinh trên da			x	
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC				
		1. Cấp cứu chấn thương - vết thương ngực				
2445	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi			x	
2446	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần			x	
2447	163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động			x	
2448	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản			x	x
		2. Cấp cứu chấn thương - vết thương mạch máu				
2449	172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi			x	x
		3. Bệnh tim bẩm sinh				
		4. Bệnh tim mắc phải				
		5. Bệnh mạch máu				
		6. Lồng ngực				
2450	288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực			x	x
		C. PHẪU THUẬT TIẾT NIỆU				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		1. Thận				
		2. Niệu quản				
		3. Bàng quang				
2451	344	<i>Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar</i>		x		
2452	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất			x	
2453	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang			x	
2454	355	Lấy sỏi bàng quang			x	
2455	356	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang			x	
2456	357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius			x	
2457	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần			x	
		4. Niệu đạo				
2458	371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu			x	
		5. Sinh dục				
2459	395	<i>Cắt tinh mạc</i>		x		
2460	396	<i>Cắt mào tinh</i>		x		
2461	405	Nong niệu đạo			x	
2462	406	Cắt bỏ tinh hoàn			x	
2463	407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn			x	
2464	408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn			x	
2465	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2466	411	Cắt hẹp bao quy đầu			x	x
2467	412	Mở rộng lỗ sáo			x	x
		D. PHẪU THUẬT TIÊU HÓA				
		1. Thực quản				
2468	416	Mở thông dạ dày			x	
		2. Dạ dày				
2469	451	Mở bụng thăm dò			x	
2470	453	Nối vị tràng			x	
2471	454	Cắt dạ dày hình chêm			x	
2472	463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng			x	
2473	471	<i>Mở dạ dày xử lý tổn thương</i>		x		
2474	472	<i>Các phẫu thuật dạ dày khác</i>		x		
		3. Tá tràng				
		4. Ruột non - Mạc treo				
2475	479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng			x	
2476	480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non			x	
2477	481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột			x	
2478	482	Tháo xoắn ruột non			x	
2479	483	Tháo lồng ruột non			x	
2480	484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2481	485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)			x	
2482	486	Cắt ruột non hình chêm			x	
2483	487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông		x		
2484	488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài			x	
2485	489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)		x		
2486	490	Cắt nhiều đoạn ruột non			x	
2487	491	Gỡ dính sau mổ lại			x	
2488	492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng			x	
2489	493	Đóng mở thông ruột non			x	
2490	495	Nối tắt ruột non - ruột non			x	
2491	496	Cắt mạc nối lớn			x	
2492	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn			x	
2493	498	Cắt u mạc treo ruột			x	
		5. Ruột thừa - Đại tràng				
2494	506	Cắt ruột thừa đơn thuần			x	x
2495	507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng			x	
2496	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe			x	
2497	509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa			x	
2498	510	Các phẫu thuật ruột thừa khác				
2499	511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2500	524	Làm hậu môn nhân tạo			x	x
		6. Trục tràng				
2501	525	Làm hậu môn nhân tạo			x	x
2502	526	Lấy dị vật trực tràng			x	x
		7. Tăng sinh môn				
2503	547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ				
2504	548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch				
2505	549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc			x	
2506	550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ			x	
2507	551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng		x		
2508	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản			x	
2509	556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp		x		
2510	557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản				
2511	565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn			x	
2512	566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)			x	
2513	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)			x	
2514	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản				
2515	573	Các phẫu thuật hậu môn khác			x	
		Đ. PHẪU THUẬT GAN - MẬT - TỤY				
		1. Gan				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2516	616	Dẫn lưu áp xe gan				
		2. Đường mật				
2517	620	Mở thông túi mật			x	
2518	621	Cắt túi mật			x	
		3. Tụy				
2519	673	Cắt lách do chấn thương			x	
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC				
		1. Thành bụng - Cơ hoành				
2520	679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini			x	
2521	680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice			x	
2522	681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và			x	
2523	682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein			x	
2524	684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên			x	
2525	685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi			x	
2526	686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng				
2527	687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác			x	
2528	697	Phẫu thuật cắt u thành bụng			x	
2529	698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ			x	
2530	699	Khâu vết thương thành bụng			x	
2531	700	<i>Các phẫu thuật thành bụng khác</i>		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		2. Phúc mạc				
2532	701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu				
		G. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				
		1. Vùng vai - Xương đòn				
2533	719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn			x	
		2. Vùng cánh tay				
		3. Vùng cẳng tay				
2534	734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu			x	
		4. Vùng bàn tay				
2535	746	<i>Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay</i>				
		5. Vùng chậu				
		6. Vùng đùi				
		7. Khớp gối				
2536	772	<i>Phẫu thuật KHX gãy bánh chè</i>		x		
2537	774	<i>Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè</i>				
		8. Vùng cẳng chân				
		9. Vùng gót chân - bàn chân				
		10. Gãy xương hở				
		11. Tổn thương phần mềm				
2538	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2539	809	<i>Phẫu thuật vết thương bàn tay</i>		x		
2540	810	<i>Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi</i>		x		
2541	811	<i>Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp</i>		x		
		12. Vùng cổ tay - bàn tay				
2542	815	<i>Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay</i>		x		
2543	819	<i>Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay</i>		x		
2544	827	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay				
2545	832	<i>Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay</i>		x		
2546	833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ				
2547	834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay				
2548	839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V				
2549	840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II				
2550	842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi				
2551	847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay				
2552	860	Thương tích bàn tay giản đơn			x	
2553	862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón			x	
		13. Vùng cổ chân - bàn chân				
2554	870	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân				
2555	877	<i>Phẫu thuật tổn thương gân Achille</i>		x		
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2556	885	<i>Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille</i>		x		
		15. <i>Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em</i>				
		16. <i>Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác</i>				
2557	934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương			x	
2558	947	<i>Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm</i>		x		
2559	953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)				
2560	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/ rách da đầu			x	
2561	960	<i>Phẫu thuật vá da diện tích <5cm²</i>		x		
2562	961	<i>Phẫu thuật vá da diện tích <5-10cm²</i>		x		
2563	963	<i>Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân)</i>		x		
2564	964	<i>Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)</i>		x		
2565	967	<i>Phẫu thuật lấy bỏ u xương</i>				
2566	970	<i>Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm</i>		x		
2567	972	<i>Phẫu thuật u máu</i>		x		
2568	978	<i>Phẫu thuật vá da mỏng</i>		x		
2569	979	<i>Phẫu thuật viêm xương</i>		x		
2570	980	<i>Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết</i>		x		
2571	982	<i>Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay</i>				
2572	983	Phẫu thuật vết thương khớp				
2573	984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ KHX			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		17. Nắn - bó bột				
2574	986	<i>Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng</i>		X		
2575	989	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi</i>		X		
2576	990	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi</i>		X		
2577	992	<i>Bột Corset Minerve, Cravate</i>		X		
2578	994	<i>Nắn, bó bột cột sống</i>		X		
2579	995	Nắn, bó bột trật khớp vai				
2580	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn				
2581	997	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay</i>		X		
2582	998	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay</i>		X		
2583	999	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay</i>		X		
2584	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu				
2585	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay				
2586	1002	<i>Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay</i>		X		
2587	1003	<i>Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV</i>		X		
2588	1004	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay</i>		X		
2589	1005	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay</i>		X		
2590	1006	<i>Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay</i>		X		
2591	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay				
2592	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2593	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay				
2594	1010	<i>Nắn, bó bột trật khớp háng</i>		x		
2595	1011	<i>Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng</i>		x		
2596	1012	<i>Nắn, bó bột gãy mâm chày</i>		x		
2597	1013	<i>Nắn, bó bột gãy xương chậu</i>		x		
2598	1014	<i>Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi</i>		x		
2599	1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật				
2600	1016	<i>Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi</i>		x		
2601	1017	<i>Bó bột ống trong gãy xương bánh chè</i>		x		
2602	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối				
2603	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân				
2604	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân				
2605	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân				
2606	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày				
2607	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót				
2608	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân				
2609	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đôn				
2610	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren				
2611	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia				
2612	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2613	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn				
2614	1030	Nắn, cố định trật khớp hàm				
2615	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân				
2616	1032	Nẹp bột các loại, không nắn				
		H. PHẪU THUẬT CỘT SỐNG				
		1. Cột sống cổ				
		2. Cột sống ngực				
		3. Cột sống thắt lưng				
		4. Các phẫu thuật ít xâm lấn				
		I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC				
XI. BÔNG						
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG				
		1. Thay băng bông				
2617	3	<i>Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn</i>		x		
2618	4	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn			x	
2619	5	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			x	
2620	9	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em			x	
2621	10	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em			x	
2622	11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu			x	
2623	12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2624	13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông			x	x
2625	14	Gây mê thay băng bỏng			x	
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng				
2626	15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép			x	
2627	16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu			x	x
2628	18	<i>Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở</i>		x		
2629	19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn			x	
2630	22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em			x	
2631	25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn			x	
2632	28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% DTCT ở trẻ em			x	
2633	31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn			x	
2634	34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em			x	
2635	65	<i>Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người</i>		x		
2636	67	<i>Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em</i>		x		
2637	71	<i>Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai</i>		x		
		3. Các kỹ thuật khác				
2638	77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm			x	x
2639	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt			x	x
2640	80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng			x	x
2641	81	Sơ cấp cứu bỏng do vô tội nóng			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2642	82	Sơ cấp cứu bỏng acid			x	x
2643	83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện			x	x
2644	84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng			x	
2645	85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp			x	
2646	86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa			x	
2647	87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng			x	
2648	88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng		x		
2649	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng			x	x
2650	90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng			x	
2651	91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng/ 8h		x		
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THÂM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG				
2652	102	Khám di chứng bỏng			x	
2653	103	Cắt sẹo khâu kín			x	
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
2654	116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính			x	
		D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG				
2655	122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng			x	
2656	128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng (30 phút)			x	
2657	130	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp			x	
2658	131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		PHẦN BỔ SUNG TỪ TT50				
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
2659	134	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể				
2660	135	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể				
2661	138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do công lạnh				
2662	139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác				
2663	140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ				
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THÂM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG				
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
2664	159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính				
2665	160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính				
2666	161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín				
2667	177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính.				
2668	178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp				
2669	179	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính				
2670	180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh				
XII. UNG BƯỚU						
		A. ĐẦU- CỔ				
2671	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm			x	
2672	3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2673	6	<i>Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm</i>		x		
2674	10	Cắt các u lành vùng cổ			x	
2675	11	Cắt các u lành tuyến giáp			x	
2676	12	Cắt các u nang giáp móng			x	
		B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG				
		C. HÀM - MẮT				
2677	45	Cắt u cơ vùng hàm mặt				
2678	46	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản				
2679	68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm			x	
2680	69	<i>Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm</i>		x		
2681	70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm			x	
2682	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm			x	
		D. MẮT				
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG				
2683	161	Cắt polyp ống tai			x	
2684	162	Cắt polyp mũi			x	
		E. LỒNG NGỰC - TIM MẠCH - PHỔI				
2685	167	<i>Cắt u xương sườn 1 xương</i>		x		
2686	190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm			x	
		G. TIÊU HOÁ - BỤNG				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2687	203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư (mở thông da dày hoặc mở thông			x	
2688	215	Làm hậu môn nhân tạo			x	
2689	218	Cắt u mạc treo không cắt ruột			x	
		H. GAN - MẬT - TUY				
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
2690	261	Cắt u sùi đầu miệng sáo			x	
2691	262	Cắt u nang thừng tinh			x	
2692	263	Cắt nang thừng tinh một bên			x	
2693	264	Cắt nang thừng tinh hai bên			x	
2694	265	Cắt u lành dương vật			x	
		K. VÚ - PHỤ KHOA				
2695	267	Cắt u vú lành tính			x	
2696	268	Mổ bóc nhân xơ vú			x	
2697	278	Cắt polyp cổ tử cung			x	
2698	279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo			x	
2699	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn			x	
2700	281	Cắt u nang buồng trứng			x	
2701	282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản			x	
2702	283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ			x	
2703	284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2704	285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung			x	
2705	287	<i>Cắt u xơ cổ tử cung</i>		x		
2706	289	<i>Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung</i>		x		
2707	291	<i>Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng</i>		x		
2708	295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu				
2709	299	<i>Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh</i>		x		
2710	305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần			x	
2711	306	Cắt u thành âm đạo			x	
2712	309	Bóc nang tuyến Bartholin			x	
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP				
2713	313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm			x	
2714	314	<i>Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm</i>		x		
2715	319	<i>Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm</i>		x		
2716	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm			x	
2717	321	Cắt u bao gân				
2718	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)			x	
2719	323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam			x	
2720	324	Cắt u xương sụn lành tính			x	
2721	325	<i>Cắt u xương, sụn</i>		x		
		M. XẠ TRỊ-HOÁ TRỊ LIỆU				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2722	368	<i>Truyền hoá chất tĩnh mạch</i>		x		
		N. KỸ THUẬT KHÁC				

XIII. PHỤ SẢN

		A. SẢN KHOA				
2723	1	<i>Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược</i>				
2724	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên				
2725	3	<i>Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp</i>		x		
2726	5	<i>Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non,</i>		x		
2727	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu			x	
2728	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử			x	
2729	11	<i>Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa</i>		x		
2730	12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa			x	
2731	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung			x	
2732	17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai				
2733	18	Khâu tử cung do nạo thủng			x	
2734	19	<i>Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng</i>		x		
2735	20	<i>Gây chuyển dạ bằng thuốc</i>		x		
2736	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm			x	
2737	22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch			x	
2738	23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2739	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)			x	
2740	25	Nội xoay thai			x	
2741	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên			x	
2742	27	Forceps			x	
2743	28	Giác hút			x	
2744	29	Soi ối			x	
2745	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			x	
2746	31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nao (*)			x	
2747	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn			x	
2748	33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm			x	x
2749	34	Cắt và khâu tầng sinh môn			x	x
2750	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ			x	x
2751	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau			x	x
2752	37	Kiểm soát tử cung			x	x
2753	38	Bóc rau nhân tạo			x	x
2754	39	Kỹ thuật bấm ối			x	x
2755	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn			x	x
2756	41	Khám thai			x	x
2757	44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang		x		
2758	45	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2759	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			x	
2760	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ			x	
2761	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút			x	
2762	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại			x	
2763	52	Khâu vòng cổ tử cung			x	
2764	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung			x	
2765	54	Chích áp xe tầng sinh môn			x	
		B. PHỤ KHOA				
2766	61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu				
2767	68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn		x		
2768	69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối		x		
2769	70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần			x	
2770	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung			x	
2771	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ			x	
2772	74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ				
2773	75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung		x		
2774	86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung			x	
2775	91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng			x	
2776	92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng			x	
2777	93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tu thành nang			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2778	109	<i>Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo</i>		x		
2779	110	<i>Phẫu thuật cắt âm vật phi đại</i>		x		
2780	112	<i>Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp</i>		x		
2781	116	<i>Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn</i>		x		
2782	123	<i>Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)</i>		x		
2783	132	<i>Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa</i>		x		
2784	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật			x	
2785	137	<i>Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng</i>		x		
2786	140	<i>Khoét chóp cổ tử cung</i>		x		
2787	141	<i>Cắt cụt cổ tử cung</i>		x		
2788	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung			x	
2789	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo			x	
2790	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...			x	
2791	147	Cắt u thành âm đạo			x	
2792	148	Lấy dị vật âm đạo			x	
2793	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo			x	
2794	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn			x	
2795	151	Chích áp xe tuyến Bartholin			x	
2796	152	Bóc nang tuyến Bartholin			x	
2797	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2798	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn			x	
2799	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			x	
2800	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			x	
2801	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas			x	
2802	160	Chọc dò túi cùng Douglas			x	
2803	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ			x	
2804	162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng			x	
2805	163	Chích áp xe vú			x	
2806	164	Khám nam khoa			x	
2807	165	Khám phụ khoa			x	x
2808	166	Soi cổ tử cung			x	x
2809	167	Làm thuốc âm đạo			x	x
2810	174	Cắt u vú lành tính			x	
2811	175	Bóc nhân xơ vú			x	
2812	177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần			x	
		C. SƠ SINH				
2813	179	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc				
2814	181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch				
2815	184	Chọc dò màng bụng sơ sinh		x		
2816	185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2817	186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy			x	
2818	187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở			x	
2819	188	Chọc dò tủy sống sơ sinh			x	
2820	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn			x	
2821	190	Truyền máu sơ sinh			x	
2822	191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh			x	
2823	192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh			x	
2824	193	Rửa dạ dày sơ sinh			x	
2825	194	Ép tim ngoài lồng ngực			x	
2826	195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh			x	
2827	196	Khám sơ sinh			x	x
2828	197	Chăm sóc rốn sơ sinh			x	x
2829	198	Tắm sơ sinh			x	x
2830	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			x	x
2831	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh			x	x
2832	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh			x	x
2833	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh			x	x
		D. HỖ TRỢ SINH SẢN				
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
2834	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2835	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ			x	
2836	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)			x	
2837	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)			x	
2838	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)			x	
2839	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			x	x
		E. PHÁ THAI				
2840	229	<i>Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần</i>		x		
2841	230	<i>Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước</i>		x		
2842	231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần				
2843	232	<i>Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22</i>		x		
2844	233	<i>Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần</i>		x		
2845	234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)				
2846	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không			x	
2847	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			x	
2848	240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ			x	
2849	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			x	x
XIV. MẮT						
2850	83	Cắt u da mi không ghép			x	
2851	84	<i>Cắt u mi cả bề dày không ghép</i>		x		
2852	111	<i>Cắt chỉ sau phẫu thuật lác</i>		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2853	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi			x	
2854	116	<i>Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi</i>		x		
2855	161	Tập nhược thị			x	
2856	164	Cắt bỏ túi lệ			x	
2857	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần			x	
2858	166	Lấy dị vật giác mạc sâu			x	
2859	167	Cắt bỏ chấp có bọc			x	
2860	168	Khâu cò mi, tháo cò			x	
2861	169	Chích dẫn lưu túi lệ			x	
2862	171	Khâu da mi đơn giản			x	
2863	172	Khâu phục hồi bờ mi			x	
2864	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			x	
2865	178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc			x	
2866	180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)			x	
2867	192	Cắt chỉ khâu giác mạc			x	
2868	193	Tiêm dưới kết mạc			x	
2869	194	Tiêm cạnh nhãn cầu			x	
2870	195	Tiêm hậu nhãn cầu			x	
2871	197	Bơm thông lệ đạo			x	
2872	200	Lấy dị vật kết mạc			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2873	201	Khâu kết mạc			x	x
2874	202	Lấy calci kết mạc			x	x
2875	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản			x	x
2876	204	Cắt chỉ khâu kết mạc			x	x
2877	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu			x	x
2878	206	Bơm rửa lệ đạo			x	x
2879	207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc			x	x
2880	208	Thay băng vô khuẩn			x	x
2881	209	Tra thuốc nhỏ mắt			x	x
2882	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			x	x
2883	211	Rửa cùng đồ			x	x
2884	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu			x	x
2885	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)			x	
2886	214	Bóc giả mạc			x	
2887	215	Rạch áp xe mi			x	
2888	216	Rạch áp xe túi lệ			x	
2889	218	Soi đáy mắt trực tiếp			x	x
2890	219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương			x	
2891	220	Soi đáy mắt bằng Schepens			x	
2892	221	Soi góc tiền phòng			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2893	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			x	x
2894	223	Khám lâm sàng mắt			x	x
2895	224	Đo thị giác tương phản		x		
2896	225	Gây mê để khám			x	
		Ung bướu				
		Tạo hình				
		Chẩn đoán hình ảnh				
		Thăm dò chức năng				
2897	250	Test thử cảm giác giác mạc			x	
2898	251	Test phát hiện khô mắt			x	
2899	252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm			x	
2900	253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm			x	
2901	254	Đo thị trường chu biên			x	
2902	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz.....)			x	
2903	256	Đo sắc giác			x	
2904	257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			x	
2905	258	Đo khúc xạ máy			x	
2906	259	Đo khúc xạ giác mạc Javal			x	
2907	260	Đo thị lực			x	x
2908	261	Thử kính			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2909	262	Đo độ lác			x	
2910	263	Xác định sơ đồ song thị			x	
2911	264	Đo biên độ điều tiết			x	
2912	265	Đo thị giác 2 mắt			x	
2913	266	Đo độ sâu tiền phòng			x	
2914	267	Đo độ dày giác mạc			x	
2915	276	Đo độ lồi			x	
		PHẦN BỔ SUNG TT50				
2916	288	Test lấy bì				
2917	289	Test nội bì				
2918	290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt				
2919	291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch				
XV. TAI MŨI HỌNG						
		A. TAI - TAI THẦN KINH				
2920	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (u nang/ u bã đậu sau			x	
2921	46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ			x	
2922	47	Cắt bỏ vành tai thừa			x	
2923	50	Chích rạch màng nhĩ			x	
2924	51	Khâu vết rách vành tai			x	
2925	53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2926	54	Lấy dị vật tai gây tê			x	
2927	56	Chọc hút dịch vành tai			x	x
2928	57	Chích nhọt ống tai ngoài			x	x
2929	58	Làm thuốc tai			x	x
2930	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài			x	x
		B. MŨI-XOANG				
2931	134	A- Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây mê)			x	
2932		B- Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)			x	
2933	140	Nhét bắc mũi sau			x	
2934	141	Nhét bắc mũi trước			x	
2935	142	Cầm máu mũi bằng Merocel			x	
2936	143	A- Lấy dị vật mũi gây tê			x	
2937		B- Lấy dị vật mũi gây mê			x	
2938	144	A- Nội soi lấy dị vật mũi gây tê			x	
2939		B- Nội soi lấy dị vật mũi gây mê			x	
2940	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi			x	x
2941	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ			x	x
		C. HỌNG-THANH QUẢN				
2942	150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator			x	
2943	152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2944	153	Nạo VA (gây tê)			x	
2945	154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản			x	
2946	174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)			x	
2947	206	Chích áp xe sàn miệng			x	
2948	207	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)			x	
2949	208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nao VA			x	
2950	212	Lấy dị vật họng miệng			x	x
2951	213	Lấy dị vật hạ họng			x	
2952	214	Khâu phục hồi tổn th-ương đơn giản miệng, họng			x	
2953	218	Bơm thuốc thanh quản			x	
2954	219	Đặt nội khí quản			x	
2955	220	Thay canuyn			x	
2956	221	Sơ cứu bóng đường hô hấp			x	x
2957	222	Khí dung mũi họng			x	x
2958	223	A- Chích áp xe thành sau họng gây tê			x	
2959		B- Chích áp xe thành sau họng gây mê			x	
		D. ĐẦU CỔ				
2960	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mắt, cổ			x	x
2961	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật			x	x
2962	303	Thay băng vết mổ			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2963	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ			x	x
		Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ				
2964	331	<i>Phẫu thuật cắt u da vùng mặt</i>		x		
2965	368	Trích áp xe vùng đầu cổ				
XVI. RĂNG - HÀM - MẶT						
		A. RĂNG				
2966	39	<i>Điều trị áp xe quanh răng cấp</i>		x		
2967	40	<i>Điều trị áp xe quanh răng mạn</i>		x		
2968	41	Điều trị viêm quanh răng			x	
2969	42	Chích áp xe lợi			x	x
2970	43	Lấy cao răng			x	x
2971	203	Nhổ răng vĩnh viễn			x	
2972	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			x	
2973	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn			x	
2974	206	Nhổ răng thừa			x	
2975	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc			x	
2976	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			x	
2977	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp			x	
2978	222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp			x	
2979	223	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2980	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			x	
2981	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			x	
2982	226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement			x	x
2983	227	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement			x	x
2984	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt			x	
2985	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor			x	
2986	230	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục			x	
2987	231	Lấy tuỷ buồng răng sữa			x	
2988	232	Điều trị tuỷ răng sữa			x	
2989	233	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit			x	
2990	234	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA			x	
2991	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam			x	x
2992	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement			x	x
2993	238	Nhổ răng sữa			x	x
2994	239	Nhổ chân răng sữa			x	x
2995	240	Chích Apxe lợi trẻ em			x	x
2996	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)			x	x
		B. HÀM MẶT				
2997	294	Phẫu thuật lấy di vật vùng hàm mặt			x	
2998	296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
2999	297	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mắt do hỏa khí		x		
3000	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			x	
3001	299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mắt			x	
3002	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mắt			x	
3003	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mắt			x	x
3004	304	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ		x		
3005	325	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm		x		
3006	333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt		x		
3007	334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt			x	
3008	335	Nắn sai khớp thái dương hàm			x	
3009	336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê		x		
3010	337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê			x	
		PHẦN BỔ SUNG TT50				
3011	348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít				

XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
3012	1	Điều trị bằng sóng ngắn			x	
3013	2	Điều trị bằng sóng cực ngắn		x		
3014	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều			x	
3015	7	Điều trị bằng các dòng điện xung			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT				
1	2	3	4				
			A	B	C	D	
3016	8	Điều trị bằng siêu âm			x		
3017	9	Điều trị bằng sóng xung kích			x		
3018	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại			x	x	
3019	14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ			x	x	
3020	15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân			x	x	
3021	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)			x	x	
3022	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)			x	x	
3023	18	Điều trị bằng Parafin			x	x	
3024	20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)			x		
3025	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống			x		
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)					
3026	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người			x	x	
3027	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy			x	x	
3028	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người			x	x	
3029	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người			x	x	
3030	35	Tập lăn trở khi nằm			x	x	
3031	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi			x	x	
3032	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động			x	x	
3033	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng			x	x	
3034	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động			x	x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3035	40	Tập dáng đi			x	x
3036	41	Tập đi với thanh song song			x	x
3037	42	Tập đi với khung tập đi			x	x
3038	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)			x	x
3039	44	Tập đi với gậy			x	x
3040	45	Tập đi với bàn xương cá			x	x
3041	46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)			x	x
3042	47	Tập lên, xuống cầu thang			x	x
3043	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)			x	x
3044	49	Tập đi với chân giả trên gối			x	x
3045	50	Tập đi với chân giả dưới gối			x	x
3046	51	Tập đi với khung treo			x	x
3047	52	Tập vận động thụ động			x	x
3048	53	Tập vận động có trợ giúp			x	x
3049	54	Tập vận động chủ động			x	x
3050	55	Tập vận động tự do tứ chi			x	x
3051	56	Tập vận động có kháng trở			x	x
3052	57	Tập kéo dẫn			x	x
3053	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng			x	
3054	63	Tập với thang tường			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3055	64	Tập với giàn treo các chi			x	
3056	65	Tập với ròng rọc			x	x
3057	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai			x	x
3058	67	Tập với dụng cụ chèo thuyền			x	x
3059	68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh			x	x
3060	69	Tập với máy tập thăng bằng			x	x
3061	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi			x	x
3062	71	Tập với xe đạp tập			x	x
3063	72	Tập với bàn nghiêng			x	x
3064	73	Tập các kiểu thở			x	x
3065	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)			x	x
3066	75	Tập ho có trợ giúp			x	x
3067	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực			x	x
3068	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế			x	x
3069	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu		x		
3070	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay			x	x
3071	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân			x	x
3072	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình			x	x
3073	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng			x	x
3074	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3075	87	Kỹ thuật Frenkel			x	x
3076	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý			x	x
3077	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình			x	x
3078	90	Tập điều hợp vận động			x	x
3079	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)			x	x
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn)				
3080	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn			x	x
3081	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn			x	x
3082	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn			x	x
3083	95	Tập các vận động thô của bàn tay			x	x
3084	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay			x	x
3085	97	Tập phối hợp hai tay			x	x
3086	98	Tập phối hợp tay mắt			x	x
3087	99	Tập phối hợp tay miệng			x	x
3088	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh,			x	x
3089	101	Tập điều hòa cảm giác			x	x
3090	102	Tập tri giác và nhận thức			x	x
3091	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp			x	x
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh)				
3092	104	Tập nuốt			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3093	105	Tập nói			x	x
3094	106	Tập nhai			x	x
3095	107	Tập phát âm			x	x
3096	108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)			x	x
3097	109	Tập cho người thất ngôn			x	x
3098	110	Tập luyện giọng			x	x
3099	111	Tập sửa lỗi phát âm			x	x
		Đ. KỸ THUẬT THAM DO, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)				
3100	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật			x	x
3101	113	Lượng giá chức năng tim mạch			x	x
3102	114	Lượng giá chức năng hô hấp			x	x
3103	115	Lượng giá chức năng tâm lý			x	x
3104	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức			x	x
3105	117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ			x	x
3106	118	Lượng giá chức năng dáng đi			x	x
3107	119	Lượng giá chức năng thăng bằng			x	x
3108	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày			x	x
3109	121	Lượng giá lao động hướng nghiệp			x	
3110	122	Thử cơ bằng tay			x	
3111	123	Đo tầm vận động khớp			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3112	127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi			x	x
3113	133	Kỹ thuật thông tiểu (thông đái) ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy			x	x
3114	134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống			x	x
3115	136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti			x	
3116	137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)			x	x
3117	139	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên			x	x
3118	140	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới			x	x
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử				
3119	141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu			x	x
3120	142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu			x	x
3121	143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)			x	x
3122	144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng			x	x
3123	145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối			x	x
3124	146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối			x	x
3125	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều			x	x
3126	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong			x	x
3127	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO			x	x
3128	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO			x	x
3129	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO			x	x
3130	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3131	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO			x	x
3132	154	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong			x	x
3133	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng			x	x
3134	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm			x	x
		PHẦN BỔ SUNG TT50				
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
3135	159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo				
3136	161	Điều trị chườm ngải cứu				
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn)				
3137	167	Tập vận động cột sống				
3138	168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy				
3139	169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu				
3140	170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)				
3141	171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)				
3142	172	Tập dưỡng sinh				
3143	177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong veo, gù, uốn)				
3144	178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ				
3145	179	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson				
3146	180	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã				
3147	181	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
3148	188	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)				
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)				
		Đ. KỸ THUẬT THĂM ĐO, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC				
3149	208	Nghiệm pháp đi 6 phút				
3150	209	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi				
3151	210	Nghiệm pháp Tiniti cho người cao tuổi				
3152	211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi				
3153	212	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi				
3154	214	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà				
3155	217	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)				
3156	219	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II				
3157	220	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III				
3158	221	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV				
		E. DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng)				
XVIII. ĐIỆN QUANG						
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
3159	1	Siêu âm tuyến giáp			x	
3160	2	Siêu âm các tuyến nước bọt			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3161	3	<i>Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt</i>		x		
3162	4	<i>Siêu âm hạch vùng cổ</i>		x		
		2. Siêu âm vùng ngực				
3163	11	<i>Siêu âm màng phổi</i>		x		
3164	12	<i>Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)</i>		x		
3165	13	<i>Siêu âm các khối u phổi ngoại vi</i>		x		
		3. Siêu âm ổ bụng				
3166	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			x	
3167	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt)			x	
3168	18	Siêu âm tử cung phần phụ			x	
3169	19	<i>Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)</i>		x		
3170	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			x	
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
3171	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng			x	
3172	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo			x	
3173	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			x	
3174	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			x	
3175	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			x	
3176	42	<i>Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi</i>		x		
		5. Siêu âm cơ xương khớp				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3177	43	<i>Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)</i>		x		
3178	44	<i>Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)</i>		x		
		6. Siêu âm tim, mạch máu				
3179	49	<i>Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực</i>		x		
		7. Siêu âm vú				
3180	54	<i>Siêu âm tuyến vú hai bên</i>		x		
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam				
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt				
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ				
		I. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
3181	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng			x	x
3182	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng			x	x
3183	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao			x	x
3184	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến			x	x
3185	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng			x	
3186	72	Chụp Xquang Blondeau			x	x
3187	73	Chụp Xquang Hirtz			x	x
3188	74	Chụp Xquang hàm chếch một bên			x	
3189	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến			x	
3190	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3191	77	Chụp Xquang Chausse III			x	
3192	78	Chụp Xquang Schuller			x	
3193	79	Chụp Xquang Stenvers			x	
3194	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm			x	
3195	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)			x	x
3196	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)			x	
3197	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh		x		
3198	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)			x	
3199	85	Chụp Xquang mỏm trâm			x	
3200	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng			x	x
3201	87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên			x	
3202	88	Chụp Xquang cột sống động, nghiêng 3 tư thế			x	
3203	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2			x	
3204	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch			x	x
3205	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng			x	x
3206	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên			x	x
3207	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng			x	x
3208	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn			x	
3209	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze			x	
3210	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3211	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên			x	
3212	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng			x	x
3213	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch			x	x
3214	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng			x	x
3215	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch			x	
3216	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng			x	x
3217	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng			x	x
3218	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch			x	x
3219	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)			x	x
3220	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng			x	x
3221	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch			x	x
3222	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch			x	x
3223	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên			x	x
3224	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng			x	
3225	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng			x	x
3226	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch			x	x
3227	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè			x	
3228	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng			x	x
3229	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch			x	x
3230	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3231	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng			x	x
3232	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		x		
3233	119	Chụp Xquang ngực thẳng			x	x
3234	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên			x	x
3235	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng			x	
3236	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch			x	
3237	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn			x	x
3238	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng			x	x
3239	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng			x	x
3240	126	<i>Chụp Xquang tuyến vú</i>		x		
3241	127	Chụp Xquang tại giường			x	
3242	128	Chụp Xquang tại phòng mổ			x	
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị				
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)				
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy				
		2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy				
		3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy				
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy				
		5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy				
		6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ ≥ 256 dãy				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy				
		8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy				
		9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy				
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy				
		11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy				
		12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥ 256 dãy				
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỬ (Cộng hưởng từ)				
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T				
		2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T				
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T				
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ				
		5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T				
		6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T				
		7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực $\geq 3T$				
		8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực $\geq 3T$				
		9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực $\geq 3T$				
		10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		11. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực $\geq 3T$				
		12. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy từ				
		Đ.KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP				
		1. Chụp mạch dưới Xquang tầng sáng				
		2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tầng sáng				
		3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)				
		4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền				
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm				
		6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính				
		7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ				
		8. Điện quang tim mạch				
		PHẦN BỔ SUNG TT50				
3243	703	Siêu âm tại giường				
XIX. Y HỌC HẠT NHÂN						
XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP						
		A. SỌ NÃO				
		B. TAI - MŨI - HỌNG				
3244	3	<i>Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán</i>		x		
3245	7	Nội soi cầm máu mũi			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3246	13	Nội soi tai mũi họng			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3247	15	<i>Nội soi thanh quản lấy dị vật</i>		x		
		C. KHÍ- PHẾ QUẢN				
		D. LỒNG NGỰC- PHỔI				
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG				
		E. TIẾT NIỆU				
		G. KHỚP				
		H. PHỤ SẢN				
XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG						
		A. TIM, MẠCH				
3248	4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			x	x
3249	13	Nghiệm pháp dây thắt			x	x
3250	14	Điện tim thường			x	x
		B. HÔ HẤP				
3251	22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)			x	
3252	23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)			x	
3253	24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)			x	
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN				
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU				
		Đ. TAI MŨI HỌNG				
		E. MẮT				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3254	76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel			x	
3255	77	Test thử cảm giác giác mạc			x	
3256	78	Test phát hiện khô mắt			x	
3257	79	Nghiệm pháp phát hiện glacom			x	
3258	80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm			x	
3259	81	Đo thị trường chu biên			x	
3260	82	Đo sắc giác			x	
3261	83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			x	
3262	84	Đo khúc xạ máy			x	
3263	85	Đo khúc xạ giác mạc Javal			x	
3264	86	Thử kính			x	
3265	87	Đo độ lác			x	
3266	88	Xác định sơ đồ song thị			x	
3267	89	Đo độ sâu tiền phòng			x	
3268	90	Đo đường kính giác mạc			x	
3269	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz...)			x	x
3270	93	Đo thị lực			x	x
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP				
3271	104	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ			x	x
3272	105	Nghiệm pháp Atropin			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		H. NỘI TIẾT				
3273	118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin			x	
3274	122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng			x	
XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU						
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
3275	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác:			x	
3276	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác:			x	
3277	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác:			x	
3278	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động			x	
3279	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động			x	
3280	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công			x	
3281	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp			x	
3282	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp			x	
3283	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp			x	
3284	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp			x	
3285	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke			x	x
3286	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			x	x
3287	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)			x	x
3288	22	Nghiệm pháp dây thắt			x	x
3289	78	Đo độ quán máu toàn phần, huyết tương		x	x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC				
		C. TẾ BÀO HỌC				
3290	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)			x	x
3291	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			x	x
3292	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			x	
3293	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)			x	
3294	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)			x	
3295	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)			x	
3296	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)			x	
3297	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)			x	
3298	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu			x	
3299	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ			x	
3300	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			x	x
3301	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng)			x	
3302	141	Tập trung bạch cầu		x		
3303	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			x	
3304	143	Máu lắng (bằng máy tự động)			x	
3305	149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			x	x
3306	150	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng máy tự động)			x	x
3307	151	Cặn Addis			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3308	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng			x	
3309	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học			x	
3310	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm			x	
3311	161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế			x	
3312	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)			x	
3313	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)			x	
3314	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)			x	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
3315	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật ống			x	
3316	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37 ⁰ C (Kỹ thuật ống nghiệm)			x	
3317	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)			x	
3318	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)			x	
3319	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)			x	
3320	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)			x	
3321	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn			x	
3322	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm			x	
3323	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh			x	
3324	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh			x	
3325	302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy		x		
3326	303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3327	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)			x	
3328	305	<i>Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự</i>		x		
3329	306	<i>Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy</i>		x		
3330	307	<i>Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự</i>		x		
3331	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)			x	
3332	309	<i>Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự</i>		x		
		Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC				
		E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC				
		G. TRUYỀN MÁU				
3333	456	<i>Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu</i>		x		
3334	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu			x	
3335	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và			x	x
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				
3336	499	Rút máu để điều trị			x	
3337	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)			x	
3338	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu			x	
3339	516	<i>Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm</i>		x		
		I. TẾ BÀO GỐC				
XXIII. HÓA SINH						
		A. MÁU				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3340	3	Định lượng Acid Uric			x	
3341	7	Định lượng Albumin			x	
3342	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)			x	
3343	20	Đo hoạt độ AST (GOT)			x	
3344	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp			x	
3345	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp			x	
3346	27	Định lượng Bilirubin toàn phần			x	
3347	29	Định lượng Calci toàn phần			x	
3348	41	Định lượng Cholesterol toàn phần			x	
3349	51	Định lượng Creatinin			x	
3350	75	Định lượng Glucose			x	
3351	98	Định lượng Insulin			x	
3352	133	Định lượng Protein toàn phần			x	
3353	158	Định lượng Triglycerid			x	
		B. NƯỚC TIỂU			x	
3354	176	Định lượng Axit Uric			x	
3355	178	Định lượng Benzodiazepin			x	
3356	179	Định tính beta hCG (test nhanh)			x	
3357	180	Định lượng Canxi			x	
3358	184	Định lượng Creatinin			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3359	186	Định tính Dur-ơng chấp			x	
3360	187	Định lượng Glucose			x	
3361	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)			x	
3362	193	Định tính Opiate (test nhanh)			x	
3363	194	Định tính Morphin (test nhanh)			x	
3364	195	Định tính Codein (test nhanh)			x	
3365	196	Định tính Heroin (test nhanh)			x	
3366	201	Định lượng Protein			x	
3367	202	Định tính Protein Bence -jones			x	x
3368	205	Định lượng Ure			x	
3369	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)			x	x
		C. DỊCH NÃO TUỖ			x	
		D. THỦY DỊCH MẮT			x	
		Đ. DỊCH CHỌC DO (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)			x	
3370	214	Định lượng Bilirubin toàn phần			x	
3371	215	Định lượng Cholesterol toàn phần			x	
3372	216	Định lượng Creatinin			x	
3373	217	Định lượng Glucose			x	
3374	219	Định lượng Protein			x	
3375	220	Phản ứng Rivalta			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3376	221	Định lượng Triglycerid			x	
3377	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			x	
3378	223	Định lượng Ure			x	
XXIV. VI SINH						
		A. VI KHUẨN				
		1. Vi khuẩn chung				
3379	1	Vi khuẩn nhuộm soi			x	x
3380	2	Vi khuẩn test nhanh			x	x
3381	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường			x	
3382	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính			x	
3383	16	Vi hệ đường ruột			x	
		2. Mycobacteria				
3384	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			x	
3385	21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux			x	
3386	39	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi			x	
		3. Vibrio cholerae				
3387	42	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi			x	
3388	43	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi			x	
		4. Neisseria gonorrhoeae				
3389	49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
		5. Neisseria meningitidis				
3390	56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi			x	
3391	57	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc			x	
3392	58	<i>Neisseria meningitidis</i> PCR			x	
3393	59	<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR			x	
		6. Các vi khuẩn khác				
3394	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh			x	x
3395	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh			x	
3396	74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh			x	
3397	80	<i>Leptospira</i> test nhanh			x	x
3398	85	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh			x	x
3399	95	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi			x	x
3400	96	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi			x	
3401	98	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh			x	x
3402	103	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh			x	
		B. VIRUS			x	
		1. Virus chung			x	
3403	108	Virus test nhanh			x	x
		2. Hepatitis virus			x	
3404	117	HBsAg test nhanh			x	x

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3405	122	HBsAb test nhanh			x	x
3406	127	HBcAb test nhanh			x	x
3407	130	HBeAg test nhanh			x	x
3408	133	HBeAb test nhanh			x	x
3409	144	HCV Ab test nhanh			x	x
3410	155	HAV Ab test nhanh			x	x
3411	163	HEV Ab test nhanh			x	x
3412	164	HEV IgM test nhanh			x	x
		3. HIV				
3413	169	HIV Ab test nhanh			x	x
3414	170	HIV Ag/Ab test nhanh			x	x
		4. Dengue virus				
3415	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh			x	x
3416	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh			x	x
3417	185	Dengue virus IgA test nhanh			x	x
3418	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh			x	x
		5. Herpesviridae				
		6. Enterovirus				
3419	225	EV71 IgM/IgG test nhanh			x	x
		7. Các virus khác				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3420	243	Influenza virus A, B test nhanh			x	x
3421	249	Rotavirus test nhanh			x	x
3422	254	Rubella virus Ab test nhanh			x	x
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		1. Ký sinh trùng trong phân				
3423	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			x	x
3424	264	Hồng cầu trong phân test nhanh			x	x
3425	265	Đơn bào đường ruột soi tươi			x	x
3426	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi			x	x
3427	267	Trứng giun, sán soi tươi			x	x
3428	268	Trứng giun soi tập trung			x	x
3429	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi			x	x
3430	270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh			x	x
		2. Ký sinh trùng trong máu				
3431	284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi			x	x
3432	289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính			x	x
3433	290	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		x		
3434	291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh			x	x
3435	292	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động			x	
		3. Ký sinh trùng ngoài da			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3436	305	<i>Demodex</i> soi tươi			x	x
3437	306	<i>Demodex</i> nhuộm soi			x	
3438	307	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi			x	x
3439	308	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi			x	
3440	309	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghê) soi tươi			x	x
3441	310	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghê) nhuộm soi			x	
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác			x	
3442	317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi			x	x
3443	318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi			x	
		D. VI NẤM			x	
3444	319	Vi nấm soi tươi			x	x
3445	320	Vi nấm test nhanh			x	x
3446	321	Vi nấm nhuộm soi			x	
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIÊM KHUÂN BỆNH VIỆN			x	
3447	329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí			x	
3448	330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay			x	
3449	331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng			x	
3450	332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt			x	
3451	333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt			x	
3452	334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3453	336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm			x	
XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC						
XXVI. VI PHẪU						
XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI						
XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ						
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ				
		1. Vùng xương sọ - da đầu				
3454	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc			x	x
3455	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán			x	x
3456	3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vat tại chỗ			x	
3457	4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vat lân cận			x	
3458	8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu			x	
3459	9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm			x	
3460	10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên			x	
3461	13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng			x	
3462	14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày			x	
		2. Vùng mi mắt				
3463	33	Xử lý vết thương phân mềm nông vùng mi mắt			x	x
3464	34	Khâu da mi			x	
3465	35	<i>Khâu phục hồi bờ mi</i>		x		

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3466	36	Khâu cắt lọc vết thương mi			x	x
3467	62	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt			x	
3468	63	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt			x	
		3. Vùng mũi				
3469	83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi			x	
3470	95	<i>Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)</i>		x		
		4. Vùng môi				
3471	110	Khâu vết thương vùng môi			x	
3472	111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi			x	
3473	112	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi			x	
		5. Vùng tai				
3474	136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai			x	x
3475	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai			x	x
3476	138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời			x	
3477	140	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời			x	
3478	151	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa			x	
3479	157	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai			x	
3480	158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai			x	
3481	159	<i>Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai</i>		x		
		6. Vùng hàm mặt cổ				

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3482	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ			x	x
3483	162	Phẫu thuật vết thương phân mô vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức			x	x
3484	163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			x	x
3485	164	Phẫu thuật điều trị vết thương phân mô vùng hàm mắt có thiếu hồng tổ			x	
3486	167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má			x	
3487	171	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu			x	
3488	174	<i>Phẫu thuật vết thương vùng hàm mắt do hoả khí</i>		x		
3489	175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh			x	
3490	176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt			x	
3491	197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính			x	
3492	198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)			x	
3493	199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)			x	
3494	200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vat da tại chỗ			x	
3495	202	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vat da tại chỗ			x	
3496	217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ			x	
3497	218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ			x	
3498	219	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ			x	
3499	225	Cắt u phần mềm vùng cổ			x	
3500	226	Cắt novi sắc tổ vùng hàm mắt			x	
3501	227	Cắt u sắc tổ vùng hàm mắt			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3502	230	Cắt da lành tính vùng hàm mắt			x	
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH				
3503	264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú			x	
3504	265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ			x	
3505	266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa			x	
3506	267	<i>Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoïd</i>		x		
3507	275	<i>Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm</i>		x		
3508	276	<i>Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm</i>		x		
3509	280	<i>Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè</i>		x		
		C. VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI				
3510	296	<i>Phẫu thuật cắt bỏ âm vật</i>		x		
3511	299	<i>Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo</i>		x		
		D. VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY				
3512	334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón			x	
3513	335	<i>Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít</i>		x		
3514	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính			x	
3515	337	Nối gân gấp			x	
3516	340	Nối gân duỗi			x	
3517	341	Gỡ dính gân			x	
3518	352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật			x	

STT của BV	STT 43&50	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3	4			
			A	B	C	D
3519	358	<i>Phẫu thuật cắt ngón tay thừa</i>		x		
3520	359	<i>Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa</i>		x		
		Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI				
3521	403	<i>Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm</i>		x		
3522	404	<i>Cắt khối u da lành tính trên 5cm</i>		x		
3523	406	<i>Cắt loét từ đê vùng gót bàn chân</i>		x		
3524	407	<i>Phẫu thuật cắt bỏ ngón chân thừa</i>		x		
		E. THÂM MỸ				